# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KIÊN GIANG**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*Kiên Giang, tháng 6 năm 2025*

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_bookmark0)

[DANH MỤC BẢNG iii](#_bookmark1)

[PHẦN I: MỞ ĐẦU 1](#_bookmark2)

1. [Sự cần thiết 1](#_bookmark3)
2. [Căn cứ pháp lý 2](#_bookmark4)
3. [Tên, phạm vi điều chỉnh quy hoạch 3](#_bookmark6)
   1. [Tên quy hoạch 3](#_bookmark7)
   2. [Phạm vi điều chỉnh quy hoạch 3](#_bookmark8)
4. [Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch 4](#_bookmark9)
   1. [Quan điểm điều chỉnh quy hoạch 4](#_bookmark10)
   2. [Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch 5](#_bookmark11)
   3. [Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch 6](#_bookmark12)
5. [Hồ sơ sản phẩm 7](#_bookmark13)

[PHẦN II: RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, CẤP](#_bookmark14) [BÁCH PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC VÀO CÁC NỘI DUNG CÓ LIÊN QUAN](#_bookmark14) [TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỈNH 8](#_bookmark14)

1. [Điều chỉnh, bổ sung phương án quy hoạch hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông](#_bookmark16) [thôn và các khu chức năng 15](#_bookmark16)
2. [Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 16](#_bookmark17)
   1. [Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới giao thông đường hàng](#_bookmark18) [không 16](#_bookmark18)
   2. [Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển mạng lưới cấp điện 20](#_bookmark20)
   3. [Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.20](#_bookmark21)
   4. [Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát](#_bookmark22) [nước 21](#_bookmark22)
3. [Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 28](#_bookmark28)
4. [Rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức](#_bookmark30) [năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 31](#_bookmark30)
   1. [Kết quả thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch](#_bookmark31) [tỉnh 31](#_bookmark31)
   2. [Bối cảnh điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai 32](#_bookmark32)
   3. [Quan điểm, nguyên tắc điều chỉnh phương án 32](#_bookmark33)
   4. [Điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thời kỳ 2021-2030 .33](#_bookmark34)
   5. [Rà soát, điều chỉnh phân bổ đất đai theo đơn vị hành chính trong kỳ điều chỉnh](#_bookmark38) [quy hoạch tỉnh 36](#_bookmark38)
   6. [Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết](#_bookmark44) [định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các chỉ tiêu phương án sử dụng đất đến](#_bookmark44) [năm 2030 tỉnh Kiên Giang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh 43](#_bookmark44)
   7. [Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch](#_bookmark46) [tỉnh 45](#_bookmark46)
5. [Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên](#_bookmark49) [khoáng sản 53](#_bookmark49)
   1. [Vật liệu san lấp từ biển 53](#_bookmark50)
   2. [Đá xây dựng 54](#_bookmark51)
   3. [Đá vôi làm vật liệu thông thường 55](#_bookmark52)
6. [Rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện 57](#_bookmark54)
7. [Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về nguồn lực và tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh](#_bookmark58)

[. 62](#_bookmark58)

1. [Biên tập sơ đồ điều chỉnh quy hoạch tỉnh 62](#_bookmark59)

[PHỤ LỤC 64](#_bookmark61)

# DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1: Danh mục công trình, dự án cần thiết điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh](#_bookmark15)

[Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phục vụ Hội nghị APEC 9](#_bookmark15)

[Bảng 2: Rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ theo loại đất đến từng đơn vị hành chính](#_bookmark42) [cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh 38](#_bookmark42)

[Bảng 3: Cân đối (tăng, giảm) chỉ tiêu sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện](#_bookmark43) [trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm](#_bookmark43) [2050 40](#_bookmark43)

[Bảng 4: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết](#_bookmark45) [định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các chỉ tiêu trong phương án sử dụng đất đến](#_bookmark45) [năm 2030 tỉnh Kiên Giang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh 43](#_bookmark45)

[Bảng 5: Rà soát, điều chỉnh diện tích thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh](#_bookmark47)

[Kiên Giang 46](#_bookmark47)

[Bảng 6: Rà soát, điều chỉnh diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch](#_bookmark48) [tỉnh Kiên Giang 50](#_bookmark48)

[Bảng 7: Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh Kiên Giang](#_bookmark55)

[thời kỳ 2021 - 2030 58](#_bookmark55)

[Bảng 8: Danh mục các dự án ứu tiên kêu gọi đầu tư 60](#_bookmark56)

# DANH MỤC HÌNH

[Hình 1: Sơ đồ vị trí các dự án hạ tầng giao thông kết nối cảng hàng không quốc tế Phú](#_bookmark19)

[Quốc 19](#_bookmark19)

[Hình 2: Sơ đồ vị trí điều chỉnh, bổ sung các hồ nước, nhà máy nước trên địa bàn thành](#_bookmark26)

[phố Phú Quốc 25](#_bookmark26)

[Hình 3: Sơ đồ vị trí khu xử lý chất thải rắn Bãi Bổn (xã Hàm Ninh) 27](#_bookmark27)

[Hình 4: Sơ đồ vị trí Trung tâm Hội nghị APEC 30](#_bookmark29)

[Hình 5: Sơ đồ điều chỉnh, bổ sung phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên](#_bookmark53) [khoáng sản 56](#_bookmark53)

[Hình 6: Sơ đồ điều chỉnh, bổ sung danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ](#_bookmark57) [điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030 (trên địa bàn TP. Phú Quốc)](#_bookmark57)

[. 61](#_bookmark57)

[Hình 7: Sơ đồ rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-](#_bookmark60) [2030, tầm nhìn đến năm 2050 63](#_bookmark60)

# PHẦN I: MỞ ĐẦU

## Sự cần thiết

Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023. Sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-TTg ngày 19/7/2024. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

Thực hiện Thông báo số 98/TB-VPCP ngày 10/3/2025 của Văn phòng Chính phủ về Thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ tại Cuộc họp rà soát, chuẩn bị cho đăng cai Tuần lễ Cấp cao (TLCC) APEC 2027 và Thông báo số 219/TB- VPCP ngày 08/5/2025 của Văn phòng Chính phủ Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại cuộc họp về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia tổ chức Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã rà soát từng hạng mục, dự án công trình cấp thiết để phục vụ Hội nghị APEC nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất với danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023.

Qua rà soát danh mục các dự án phục vụ Hội nghị APEC theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, việc đầu tư xây dựng một số công trình, dự án cấp thiết, cấp bách phục vụ tổ chức Hội nghị APEC chưa có trong Quyết định số 1289/QĐ-TTg như dự án lấn biển, san lấp mặt bằng, tạo quỹ đất để xây dựng Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng; cũng như cần điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại TP. Phú Quốc để xây dựng các công trình, dự án như mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, tuyến tàu điện đô thị, đại lộ APEC... Do đó, cần thiết phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung các dự án thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của quy hoạch tỉnh (theo quy định của Luật Quy hoạch) vào Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thực hiện Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan trong việc chuẩn bị các điều kiện về cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức thành công Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước. Đây là hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của Quốc gia. Đồng thời, chấp thuận chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo trình tự, thủ tục rút gọn, không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu tổng quát; đảm bảo không mâu thuẫn với các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt.

Căn cứ khoản 16, Điều 1 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu[1](#_bookmark5), Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết và cấp bách.

## Căn cứ pháp lý

* Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
* Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;
* Luật số 57/2024/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;
* Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
* Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
* Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ;

1 “a) Việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;” và khoản “d) Việc thực hiện dự án khân cấp, nhiệm vụ cấp bách làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch theo quy định của Chính phủ.”

* Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; trong đó, có chấp thuận chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

## Tên, phạm vi điều chỉnh quy hoạch

## Tên quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## Phạm vi điều chỉnh quy hoạch

Thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trên cơ sở rà soát các nội dung quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ- TTg ngày 03/11/2023; từ đó, đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể như sau:

* + - Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 các chương trình, dự án thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh, hoặc theo quy định của Luật Quy hoạch từ danh mục các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
    - Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch có liên quan trực tiếp đến danh mục các dự án phục vụ Hội nghị APEC như: phương án quy hoạch hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn và các khu chức năng; phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật; phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thành phố Phú Quốc; phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản; danh mục dự án; giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh; sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu điều chỉnh quy hoạch...
    - Điều chỉnh, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa từng đơn vị hành chính

cấp huyện (trong đó có thành phố Phú Quốc) trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đảm bảo tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025.

* + - Hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu quy hoạch theo quy định tại Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

## Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

## Quan điểm điều chỉnh quy hoạch

* + - Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn, nhằm cập nhật kịp thời các nội dung cấp thiết phục vụ triển khai các dự án trọng điểm, cấp bách, có ý nghĩa phục vụ hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị quốc gia tổ chức Hội nghị APEC. Do đó, nội dung điều chỉnh phải đảm bảo không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu tổng quát, định hướng phát triển tổng thể của tỉnh, của TP. Phú Quốc trong Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023; đồng thời, đảm bảo không mâu thuẫn với các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt.
    - Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch, các phương án phát triển phải tuân thủ các quy định pháp luật về quy hoạch, đảm bảo tính đồng bộ, liên tục, kế thừa.
    - Việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch, các phương án phát triển cụ thể phải gắn với việc rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ so với các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt; xác định rõ nội dung quy hoạch nào giữ nguyên, nội dung quy hoạch nào điều chỉnh; đảm bảo quy định tại Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch (tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ

thống quy hoạch quốc gia; bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn; bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch); Khoản 3. Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch (cụ thể: quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia).

* + - Các nội dung quy hoạch, phương án phát triển, danh mục dự án được điều chỉnh, bổ sung phải phù hợp với nguồn lực, khả năng huy động nguồn lực của tỉnh, nguồn hỗ trợ của Trung ương, đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện quy hoạch đến năm 2030. Ưu tiên điều chỉnh những nội dung, phương án, dự án có khả năng huy động sớm nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực, khu vực động lực và các dự án trọng điểm. Việc điều chỉnh cần có lộ trình rõ ràng, tránh dàn trải, bảo đảm hiệu quả đầu tư và tổ chức thực hiện trong điều kiện ngân sách và năng lực quản lý hiện tại.

## Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch

* + - Rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy hoạch, phương án phát triển, danh mục dự án vào Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án đầu tư trọng điểm, cấp thiết, cấp bách trên địa bàn TP. Phú Quốc, góp phần tổ chức thành công Hội nghị APEC gắn với sự phát triển bền vững của tỉnh, đất nước.
    - Tạo cơ sở pháp lý quan trọng để tỉnh Kiên Giang điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là triển khai kịp thời, hiệu quả trong giai đoạn 2025-2030 các dự án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, các dự án tại Mục I của Phụ lục kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.
    - Tạo cơ sở pháp lý quan trọng để tỉnh Kiên Giang thực hiện Đề án “Phát triển tổng thể Phú Quốc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050” theo Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
    - Khắc phục các vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt; bảo đảm tính khả thi, đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển thực tế.
    - Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh như kinh tế biển, lấn biển, đảo nhân tạo, du lịch - dịch vụ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tại Phú Quốc nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung.

## Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

* + - Tuân thủ đúng quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn có liên quan; thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại Điều 54a Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.
    - Điều chỉnh các nội dung quy hoạch thực sự cần thiết thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật Quy hoạch, có căn cứ pháp lý rõ ràng và phục vụ trực tiếp đến Hội nghị APEC; đồng thời, không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu tổng quát của quy hoạch đã được phê duyệt.
    - Điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án phục vụ Hội nghị APEC phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Quy hoạch; Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch; Khoản 3. Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch.
    - Bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các chiến lược phát triển có liên quan; không chồng chéo, mâu thuẫn với các quy hoạch cấp trên.
    - Bảo đảm tính liên kết nội tỉnh, đặc biệt là liên kết giữa Phú Quốc và khu vực đất liền của tỉnh; tăng cường khả năng huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển.
    - Điều chỉnh phải dựa trên cơ sở rà soát kỹ lưỡng, đánh giá đầy đủ các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, xác định rõ nội dung, phạm vi và lý do điều chỉnh, bảo đảm tính công khai, minh bạch và khả thi tổ chức thực hiện.

## Hồ sơ sản phẩm

* 1. Dự thảo Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
  2. Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
  3. Sơ đồ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (01 sơ đồ);
  4. Cơ sở dữ liệu Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

# PHẦN II: RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, CẤP BÁCH PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC VÀO CÁC NỘI DUNG

**CÓ LIÊN QUAN TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỈNH**

Thực hiện Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, cơ quan lập quy hoạch thực hiện rà soát từng hạng mục, dự án công trình cấp thiết để phục vụ Hội nghị APEC thuộc các nhóm dự án sau:

1. Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc;
2. Lấn biển, san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các khu chức năng;
3. Nâng cấp, mở rộng đường giao thông và chỉnh trang đô thị;
4. Ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật trên các tuyến đường đô thị;
5. Cấp nước, xử lý nước thải; cấp điện, viễn thông; hệ thống giám sát đô thị thông minh...

Sau khi rà soát các dự án trên, đã xác định được các công trình, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của quy hoạch tỉnh (dự án cấp tỉnh), cụ thể tại Bảng 1.

Do vậy, nhằm tạo cơ sở, căn cứ pháp lý để triển khai nhanh các dự án, công trình phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh tập trung rà soát, bổ sung, điều chỉnh vào báo cáo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là QH-2021) một số nội dung sau:

* + Phương án quy hoạch hệ thống đô thị;
  + Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
  + Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;
  + Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;
  + Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản;
  + Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên dự kiến thực hiện;
  + Sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

Bảng 1: Danh mục công trình, dự án cần thiết điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phục vụ Hội nghị APEC

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| **A** | **Danh mục dự án đầu tư công (có hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương)** | |  |  |
| **I** | **Hồ chứa nước ngọt** |  |  |  |
| 1 | Hồ nước Cửa Cạn | 7,5 triệu m3  (khả năng cấp nước 50.000 m3/ngày đêm) | x |  |
| 2 | Hồ nước Dương Đông 2 | 7,5 triệu m3  (khả năng cấp nước 36.000 m3/ngày đêm) | x |  |
| **II** | **Trung tâm Hội nghị** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng | Diện tích 57 ha  (Bao gồm hạng mục: xây kè và san lấp mặt bằng) | x |  |
| **III** | **Các tuyến đường kết nối** |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| 1 | Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973) | Chiều dài khoảng 20 km, chiều rộng  60m |  | Đã có trong danh mục đính kèm Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 |
| 2 | Tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 | Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT Hội nghị và tới ĐT.973 | x |  |
| 3 | Đại lộ APEC | Dài khoảng 3 km, chiều rộng 68 m |  | Không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1, Điều 27, Luật Quy hoạch |
| **IV** | **Các dự án chỉnh trang đô thị, chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh** |  |  |  |
| 1 | Công trình ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới | Thực hiện ngầm hóa đồng bộ hệ thống điện, nước, cáp viễn thông, chiếu sáng và thoát nước tại các tuyến trục chính, khu vực trung tâm hành chính, du lịch và dịch vụ |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy  hoạch chung Tp. Phú Quốc đến năm 2040 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| 2 | Công trình ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông | Thực hiện ngầm hóa đồng bộ hệ thống điện, nước, cáp viễn thông, chiếu sáng và thoát nước tại các tuyến trục chính, khu vực trung tâm hành chính, du lịch và dịch vụ |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |
| 3 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện TP. Phú Quốc | Bao gồm hạng mục: Trung tâm dữ liệu; trung tâm giám sát; hệ thống camera giám sát; hệ thống thiết bị quan trắc… | x |  |
| **V** | **Các dự án tái định cư** |  |  |  |
| 1 | Khu tái định cư Cửa cạn, An Thới | Phục vụ bố trí dân cư ổn định cho các khu vực bị ảnh hưởng bởi các dự án, công trình APEC |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |
| 2 | Khu tái định cư Hồ Suối Lớn, Hàm Ninh | Phục vụ bố trí dân cư ổn định cho các khu vực bị ảnh hưởng bởi các dự án, công trình APEC |  | Không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1, Điều 27, Luật Quy hoạch |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| **B** | **Danh mục dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và đầu tư kinh**  **doanh** | |  |  |
| **I** | **Cảng hàng không** |  |  |  |
| 1 | Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | Diện tích 1.050 ha; cấp 4E, công suất 18 triệu hành khách/năm (kéo dài dường cất hạn cánh hiện hữu lên 3.500 m; đường cất hạ cánh số 2 làm mới dài 3.300 m; xây dựng nhà ga T2 và nhà ga VIP; Sân đỗ máy bay từ 70-80 chỗ…) | x |  |
| **II** | **Trung tâm Hội nghị** |  |  |  |
| 1 | Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC | Diện tích 28 ha (Bao gồm hạng mục: Trung tâm Hội nghị 3.500 chỗ, trung tâm báo chí 3.000 chỗ; hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật; Khu Quảng trường, bảo tàng, cung văn hóa, cung thiếu nhi, cung triễn lãm…) | x |  |
| **III** | **Nhà máy xử lý rác thải, nước thải** |  |  |  |
| 1 | Khu xử lý rác Bãi Bổn (Hàm Ninh) | Diện tích 15 ha; công suất 250 tấn/ngày | x |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| 2 | Nhà máy điện rác Bãi Bổn (Hàm Ninh) | Diện tích 10 ha; công suất 4 MW (từ 200-300 tấn/ngày) |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |
| 3 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới | Công suất 110 tấn/ngày; diện tích 4,2 ha |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy  hoạch chung Tp. Phú Quốc đến năm 2040 |
| 4 | Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới | 02 trạm công suất 15.000 m3/ngày đêm |  | Không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1, Điều 27, Luật Quy hoạch |
| 5 | Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực Dương Đông | Trạm công suất 15.000 - 20.000 m3/ngày đêm |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |
| **IV** | **Nhà máy cấp nước sinh hoạt** |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô/công suất** | **Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhà máy nước Dương Đông 2 | Công suất 36.000 m3/ngày đêm | x |  |
| 2 | Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn | Công suất dự kiến 50.000 m3/ngày đêm | x |  |
| **V** | **Các dự án đầu tư khác** |  |  |  |
| 1 | Khu đô thị hỗn hợp - Bãi Đất đỏ | Diện tích 88,5 ha; tạo nền tảng hạ tầng kỹ thuật và không gian đô thị phục vụ chiến lược phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ - du lịch biển đảo tầm cỡ quốc tế |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |
| 2 | Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán | Diện tích 22 ha; tạo nền tảng hạ tầng kỹ thuật và không gian đô thị phục vụ chiến lược phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ - du lịch biển đảo tầm cỡ quốc tế |  | Phù hợp với Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Tp. Phú  Quốc đến năm 2040 |

*Nguồn: Tổng hợp, rà soát đối chiếu Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

# PHẦN III: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KIÊN GIANG

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

## Điều chỉnh, bổ sung phương án quy hoạch hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn và các khu chức năng

Bổ sung định hướng phát triển TP. Phú Quốc:

Tính chất: Là đô thị biển đảo độc đáo, đặc sắc; là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái biển - đảo đẳng cấp quốc tế, trung tâm tổ chức các sự kiện của Quốc gia, quốc tế; là đầu mối giao thông, giao lưu quốc tế của tỉnh, vùng ĐBSCL, có vai trò kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Đảm bảo phát triển thành phố Phú Quốc theo tầm nhìn dài hạn, có chiến lược phát triển tổng thể, toàn diện, cân bằng và bền vững. Chiến lược này đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học rừng và biển, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, đồng thời bảo đảm quốc phòng và an ninh. Định hướng phát triển cũng tính đến khả năng thích ứng linh hoạt để đáp ứng yêu cầu khi hình thành Khu hành chính - kinh tế đặc biệt trong tương lai. Định hướng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát huy đặc thù đô thị biển đảo, các giá trị văn hóa độc đáo, thu hút các lĩnh vực dịch vụ giá trị gia tăng cao như: công nghệ tài chính, phần mềm, văn hóa nghệ thuật, du lịch, logistics, y tế, đào tạo... xây dựng Phú Quốc trở thành trở thành đô thị đảo thịnh vượng, bền vững và đi đầu trong phát triển kinh tế xanh, là cực tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh; gắn kết chặt chẽ với đất liền, đặc biệt là với các đô thị ven biển.

Phát triển mô hình đô thị nén, tựa núi - hướng biển, lấy không gian biển làm trung tâm, khai thác tầm nhìn về phía biển, mở rộng không gian biển, xây mới các đảo nhân tạo, hình thành các công trình biểu tượng, tạo điểm nhấn, xây mới trung tâm tổ chức sự kiện tầm cỡ quốc tế.

Phát triển các khu đô thị ven sông đặc sắc (khu vực ven sông Dương Đông, Cửa Cạn, Rạch Vẹm, Rạch Cầu Sấu...). Phát triển chuỗi đô thị - du lịch theo trục chính Bắc - Nam An Thới - Cầu Trắng, trục giao thông vòng quanh đảo Bãi Vòng

- Bãi Thơm - Rạch Tràm - Rạch Vẹm - Gành Dầu - Cửa Cạn - Dương Đông - Bãi Trường - Bãi Khem kết nối cảng biển An Thới, Bãi Đất Đỏ, cảng hàng không quốc

tế Phú Quốc. Phát triển cấu trúc trung tâm đô thị - du lịch bao gồm trung tâm hiện hữu Dương Đông, An Thới và các trung tâm mới tại Cửa Cạn, Bãi Trường.

Quy hoạch và xây dựng các khu đô thị - du lịch biển hỗn hợp, các khu tái định cư phục vụ chỉnh trang và phát triển đô thị. Khai thác những vùng sườn núi thấp quanh các vịnh biển. Phát triển nông lâm nghiệp đô thị, các không gian ở và mô hình trang trại, nhà vườn mật độ thấp, đặc sắc. Phát triển theo cấu trúc chuỗi tập trung, đa trung tâm, hướng biển, gắn với đặc trưng địa hình sinh thái, cảnh quan từng khu vực. Cấu trúc khung thiên nhiên gồm vườn quốc gia, rừng phòng hộ, công viên và không gian mở.

Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên cả trên cạn và dưới nước, đặc biệt chú trọng các khu bảo tồn biển có giá trị sinh thái và đa dạng sinh học cao. Phục hồi và bảo vệ các vùng sinh thái như rừng ngập nước, rừng tràm, rạn san hô, cỏ biển và bãi bùn. Các khu vực này cần được quy hoạch trở thành không gian sinh thái đặc thù, vừa đảm bảo chức năng bảo tồn, vừa phát huy tiềm năng phát triển du lịch sinh thái rừng - biển, góp phần tạo điểm nhấn cho không gian du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Đẩy mạnh công tác bảo vệ nguồn nước và mở rộng mạng lưới trữ và cấp nước ngọt, đồng thời kết hợp quy hoạch hệ thống cây xanh sinh thái ven mặt nước và không gian cây xanh công cộng trong đô thị nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống.

## Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

## Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới giao thông đường hàng không

Thực hiện Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Kiên Giang được giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc. Tỉnh xác định đây là nhiệm vụ chính trị quốc gia quan trọng, trong đó yêu cầu đồng bộ, hiện đại hạ tầng hàng không cho Hội nghị APEC, đặc biệt là yêu cầu đảm bảo an ninh hàng không và nghi lễ quốc tế, đồng thời thể hiện tốt hình ảnh quốc gia và năng lực tổ chức các sự kiện đẳng cấp quốc tế.

Xuất phát từ những yêu cầu cần thiết và cấp bách nêu trên, việc đầu tư mở rộng Cảng hàng không Phú Quốc là phù hợp và đồng bộ với phát triển hạ tầng

hàng không quốc gia đến năm 2030. Cụ thể, đến năm 2030, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp 4E, diện tích đất dự kiến 1.050 ha, 02 đường băng, công suất thiết kế đạt 10,0 triệu hành khách/năm. Đảm bảo khai thác cho các loại máy bay lớn như Boeing B747, B787, Airbus A350 và tương đương.

Việc nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc không những đáp ứng yêu cầu kỹ thuật phục vụ Hội nghị APEC, mà còn mang ý nghĩa chiến lược, chính trị và kinh tế lâu dài hướng đến phát triển bền vững Phú Quốc trong tương lai.

Bên cạnh đó, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông kết nối Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc với Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC rất quan trọng, gồm: các dự án giao thông công cộng, giao thông đô thị như: tuyến tàu điện đô thị đoạn 1; đại lộ APEC; đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)…

+ Tuyến tàu điện đô thị đoạn 1:

Tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 được xác định là công trình hạ tầng giao thông công cộng chiến lược, phục vụ Hội nghị APEC và tạo tiền đề cho phát triển giao thông khối lượng lớn tại Phú Quốc. Tuyến góp phần giảm áp lực cho hệ thống giao thông đường bộ, đặc biệt là tuyến ĐT.975 - công trình hạ tầng đối ngoại chính của thành phố. Cùng với ĐT.975, tuyến tàu điện hình thành mạng lưới giao thông hiện đại, đồng bộ, nâng cao năng lực vận chuyển hành khách giữa sân bay quốc tế, trung tâm hội nghị và các khu dịch vụ du lịch.

Tuyến có chiều dài khoảng 20 km, lộ giới quy hoạch 60-62 m, điểm đầu tại nút giao ĐT.973 - Đại lộ APEC (phía Nam), điểm cuối tại Nhà ga Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (phía Bắc). Tuyến đi dọc Đại lộ APEC, kết nối trực tiếp các không gian tổ chức hội nghị, thương mại, nghỉ dưỡng.

Dự án không chỉ phục vụ nhu cầu vận chuyển đại biểu APEC mà còn tạo hành lang giao thông công cộng hiện đại, thúc đẩy phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch và bất động sản dọc tuyến. Tuyến tàu điện hỗ trợ tổ chức lại cấu trúc giao thông đô thị, góp phần xây dựng Phú Quốc thành thành phố xanh, thông minh, giảm phát thải khí nhà kính.

+ Đại lộ APEC: Đại lộ APEC có chiều dài khoảng 03 km, lộ giới 68 m, hướng thẳng về phía khu lịch vụ du lịch của Trung tâm Hội nghị APEC. Dự án không chỉ đảm bảo nâng cao năng lực lưu thông, phục vụ số lượng lớn đại biểu, khách

quốc tế và phương tiện di chuyển trong thời gian diễn ra các hội nghị, sự kiện của APEC mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hình ảnh Phú Quốc như một đô thị biển đảo hiện đại, hội nhập quốc tế.

+ Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)

Hiện trạng tuyến ĐT.975 chủ yếu là đường cấp IV - V, chất lượng nền mặt không đồng đều, nhiều đoạn cong hẹp, mặt đường xuống cấp, không đảm bảo lưu thông ổn định cho nhiều phương tiện. Đặc biệt, đoạn kết nối từ sân bay về phía đường ven biển phía Đông vẫn còn thiếu liên kết trực tiếp, gây gián đoạn trong vận chuyển hàng hóa, hành khách và dịch vụ hậu cần. Trong khi đó, khu vực này đang hình thành nhiều cụm chức năng chiến lược: trung tâm hội nghị quốc tế, cảng hàng không mở rộng, khu hậu cần sân bay, trung tâm hành chính - đô thị mới... Do đó, dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973) là một hạng mục hạ tầng giao thông có ý nghĩa chiến lược. Từ góc độ quy hoạch đô thị, tuyến này hình thành trục giao thông huyết mạch kéo dài từ phường An Thới (khu vực ĐT.973 phía Nam) đến xã Dương Tơ (đến Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc và kết nối với các tuyến đường tỉnh hiện hữu là ĐT.973 và ĐT.975).

Dự án đề xuất đầu tư nâng cấp và mở rộng toàn bộ đoạn tuyến nói trên, với chiều dài khoảng 20 km và lộ giới được quy hoạch lên đến 60 m (đoạn qua sân bay) hoặc 62 m (đoạn còn lại).

Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.975 có tác động trực tiếp và rõ nét đến hiệu quả tổ chức không gian phát triển đô thị và du lịch của thành phố, đặc biệt là khu vực phía Đông đảo - nơi tổ chức Hội nghị APEC. Dự án sẽ nâng cao năng lực lưu thông, giải quyết triệt để các vấn đề tắc nghẽn, đảm bảo hiệu quả cho một lượng lớn phương tiện và hành khách. Đây là điều kiện hạ tầng cần thiết để phục vụ tổ chức thành công các hoạt động ngoại giao, đón tiếp nguyên thủ, sự kiện quốc tế và khách du lịch quy mô lớn. Hơn nữa, tuyến đường này còn là mắt xích quan trọng để điều chỉnh hướng tuyến của tuyến tàu điện đô thị đoạn 1, tạo sự kết nối thuận tiện và trực tiếp từ Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc đến Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC tại cảng Mũi Đất Đỏ.

Hình 1: Sơ đồ vị trí các dự án hạ tầng giao thông kết nối cảng hàng không quốc tế Phú Quốc



## điện

* 1. **Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển mạng lưới cấp**

Phương án phát triển mạng lưới cấp điện được phê duyệt trong Quyết định

số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng về nguồn điện, lưới điện tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII). Tuy nhiên, đến ngày 15/4/2025, Quy hoạch điện VIII đã được điều chỉnh tại Quyết định số 768/QĐ- TTg.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025. Tỉnh Kiên Giang cập nhật, bổ sung danh mục nguồn và lưới điện được xác định trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau: bổ sung các trạm biến áp (xây mới), gồm: Trạm biến áp 220kV Phú Quốc, công suất 500MVA.

## Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại, ổn định, bảo đảm an toàn thông tin mạng, nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và quốc phòng, an ninh, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu hạ tầng đồng bộ, điều hành hiệu quả và đảm bảo an ninh tuyệt đối trong thời gian diễn ra Hội nghị APEC.

Nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển Phú Quốc thành đô thị biển đảo độc đáo, đặc sắc; là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái biển - đảo đẳng cấp quốc tế, có vị thế đặc biệt, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới; quản lý phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời khẳng định vai trò tiên phong trong các lĩnh vực phát triển xanh và bền vững trong quản lý đô thị, xử lý chất thải, phát triển giao thông công cộng sạch, năng lượng tái tạo theo các mục tiêu chiến lược của Trung ương và định hướng của tỉnh.

Do đó, xây dựng và thực hiện chương trình chuyển đổi số tại Phú Quốc trước năm 2027 và chuyển đổi xanh trước năm 2030; bổ sung đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn

diện thành phố Phú Quốc[2](#_bookmark23) là cần thiết nhằm tích hợp quản lý toàn diện các lĩnh vực: quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, rừng, giao thông, du lịch, an ninh trật tự… góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đồng thời đảm bảo an ninh, an toàn, điều phối giao thông, y tế, lưu trú, thông tin truyền thông, tăng cường năng lực ứng phó tình huống khẩn cấp phục vụ Hội nghị APEC.

## Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

* + 1. **Định hướng cấp nước sinh hoạt**

Phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt bảo đảm sạch, an toàn, liên tục, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng đủ và ổn định nhu cầu cấp nước sinh hoạt, dịch vụ, du lịch trong thời gian tổ chức Hội nghị APEC, đặc biệt các khu vực trọng điểm phục vụ hội nghị tại Phú Quốc như: Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC, khách sạn 5 sao, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc...

Xây dựng hệ thống cấp nước hiện đại, an toàn, có khả năng giám sát – điều hành – dự phòng sự cố, phục vụ lâu dài cho phát triển kinh tế – xã hội Phú Quốc, gắn cấp nước với phát triển đô thị, du lịch cao cấp, tổ chức các sự kiện tầm cỡ quốc tế và thích ứng biến đổi khí hậu.

## Phát triển hệ thống hạ tầng cấp nước sinh hoạt

1. *Điểu chỉnh, bổ sung phát triển nguồn cấp*

Theo Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023, trên đảo Phú Quốc đến năm 2030 sẽ xây dựng mới 04 hồ chứa, trữ nước ngọt[3](#_bookmark24), gồm: hồ Cửa Cạn (phía hạ lưu và hồ treo phía thượng lưu); hồ Rạch Cá; hồ Suối Lớn và hồ trữ nước ngọt Rạch Tràm.

Hồ Dương Đông hiện là hồ chứa duy nhất cung cấp nguồn nước thô cho Nhà máy nước Dương Đông (đang vận hành với công suất cấp nước 30.000 m³/ngày đêm), các hồ còn lại như Rạch Cá, Suối Lớn, Rạch Tràm vẫn chưa triển khai do chi phí bồi thường cao và ảnh hưởng lớn đến đất rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng và khu bảo vệ nghiêm ngặt, nên hiện mới chỉ dừng lại ở bước quy hoạch. Trong

2 Trung tâm giám sát điều hành thông minh tích hợp quản lý toàn diện các lĩnh vực: quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, rừng, giao thông, du lịch, an ninh trật tự… tại thành phố Phú Quốc.

3 Theo quy hoạch cấp nước, để đáp ứng nhu cầu này, Phú Quốc cần xây dựng mới 4 hồ chứa gồm: hồ Cửa Cạn (50.000 m³/ngày đêm), hồ Suối Lớn (25.000 m³/ngày đêm), hồ Rạch Cá (12.000 m³/ngày đêm), và hồ Rạch Tràm (36.000 m³/ngày đêm).

khi đó, tốc độ dô thị hóa; tăng trưởng dân số và phát triển du lịch; dịch vụ đang diễn ra rất nhanh và mạnh mẽ; ảnh hưởng rõ nét từ biến đổi khí hậu, khô hạn và xâm nhập mặn (mùa khô kéo dài, lượng mưa phân bố không đều, xâm nhập mặn từ biển trong các lưu vực sông ngắn…); khu vực phía Bắc đảo (Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Dài…) thiếu nguồn cấp nước; nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng[4](#_bookmark25)… Do vậy, việc bổ sung đầu tư xây dựng công trình trữ nước: (1) hồ nước Dương Đông 2, dung tích 7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 36.000 m3/ngày đêm) và (2) hồ nước Cửa Cạn, dung tích 7,5 triệu m3 (khả năng cấp nước 50.000 m3/ngày đêm) là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng, không những là công trình phục vụ Hội nghị APEC mà còn phục vụ phát triển bền vững thành phố Phú Quốc trong tương lai.

+ Hồ Cửa Cạn:

Việc đầu tư xây dựng Hồ nước Cửa Cạn được đánh giá là đặc biệt cần thiết trong bối cảnh TP. Phú Quốc - đô thị biển đảo lớn nhất Việt Nam - đang phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng về an ninh nguồn nước do tốc độ tăng dân số, phát triển du lịch và công nghiệp dịch vụ diễn ra nhanh chóng.

Hồ nước Cửa Cạn được quy hoạch xây dựng tại khu vực hạ lưu cầu Suối Cái, cách cầu khoảng 7 km (tính theo tim suối), sử dụng tổng diện tích khoảng 349,12 ha, bao gồm phần hồ chứa, khu xử lý nước, hạ tầng quản lý vận hành, công viên cảnh quan và bãi chứa đất (khoảng 200,3 ha). Hồ có dung tích thiết kế 7,5 triệu m³ và khả năng cấp nước đạt 50.000 m³/ngày đêm.

Về tác động kinh tế - xã hội, Hồ nước Cửa Cạn không chỉ là công trình bảo đảm an ninh nguồn nước sinh hoạt cho khu vực phía Bắc đảo - nơi đang phát triển nhanh các khu đô thị mới và các tổ hợp du lịch - mà còn có vai trò thiết yếu trong việc ổn định nguồn nước trong mùa khô, giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu và thiên tai. Ngoài ra, hồ còn có tiềm năng phát triển thành không gian sinh thái - cảnh quan - du lịch, góp phần hình thành trung tâm đô thị - du lịch ven hồ trong tương lai, đúng với định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã được xác định trong Quy hoạch chung. Công trình này là một cấu phần trọng yếu trong chiến lược phát triển đô thị, tài nguyên nước và hạ tầng kỹ thuật của thành phố

4 Theo Quy hoạch chung TP. Phú Quốc đến năm 2040 (phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TTg), dân số chính thức dự kiến đạt khoảng 430.000 người vào năm 2040, chưa kể lượng lớn khách du lịch và lao động thời vụ. Dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt vào năm 2030 khoảng 132.000 m³/ngày đêm, và đến năm 2040 lên tới 167.000 m³/ngày đêm.

Phú Quốc, phục vụ đồng thời mục tiêu trước mắt (APEC 2027) và tầm nhìn dài hạn đến năm 2040.

+ Hồ Dương Đông 2:

Song song với việc triển khai Hồ nước Cửa Cạn, trên đảo Phú Quốc đồng thời cần bổ sung thêm một hồ chứa quy mô lớn tại khu vực trung tâm để giải tỏa áp lực cho hệ thống hiện hữu và tăng cường năng lực cấp nước phân vùng. Tuy nhiên, việc mở rộng công suất hồ Dương Đông hiện hữu không còn khả thi vì đã được cải tạo tối đa, trong khi lượng dòng chảy tự nhiên đổ về hồ vẫn bị xả thừa hàng năm, khoảng 15 triệu m³, do hồ không đủ dung tích chứa. Do đó, dự án Hồ nước Dương Đông 2 tận dụng hiệu quả quỹ đất hiện có tại khu vực hạ lưu cho phép kết nối trực tiếp với hệ thống cấp nước sẵn có, nâng cao năng lực khai thác tổng thể mà không cần xây dựng thêm đập dâng mới ở đầu nguồn, giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng và các tác động đến môi trường tự nhiên.

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất khoảng 135,55 ha, trong đó bao gồm hồ chứa, hệ thống dẫn nước, khu xử lý nước sạch và khu vực phục vụ quản lý vận hành. Dung tích thiết kế của hồ là 7,5 triệu m³**,** khả năng cấp nước đạt 36.000 m³/ngày đêm, phục vụ cho khu vực nội đô Dương Đông, cảng biển, sân bay và các khu chức năng phụ cận.

Về mặt hiệu quả, hồ Dương Đông 2 sẽ góp phần đáng kể vào việc cân bằng hệ thống cấp nước toàn đảo, góp phần bảo đảm vận hành hiệu quả cả cụm công trình Dương Đông. Ngoài vai trò cấp nước, dự án còn kết hợp các chức năng phát triển cảnh quan ven hồ và du lịch sinh thái, tạo động lực phát triển vùng phụ cận. Công trình này không chỉ có ý nghĩa trước mắt trong việc bảo đảm cấp nước cho Hội nghị APEC, mà còn giải quyết tình trạng mất cân đối cung - cầu nước sinh hoạt và sản xuất trên đảo thời gian qua, tăng khả năng trữ nước và bảo đảm an ninh nguồn nước về lâu dài.

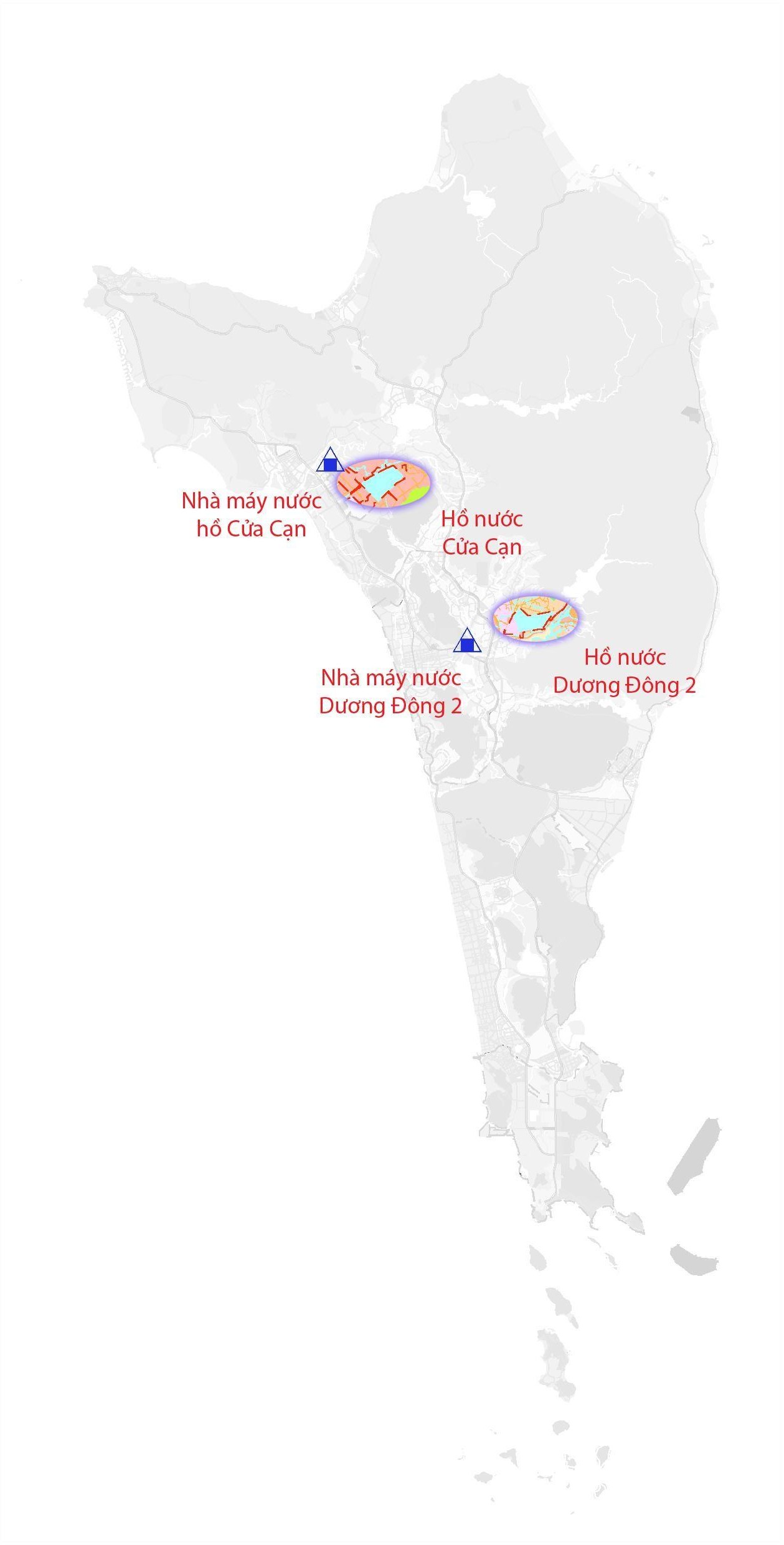
1. *Điều chỉnh, bổ sung các nhà máy cấp nước sinh hoạt*

Song song với việc đầu tư xây dựng hồ nước Dương Đông 2, hồ nước Cửa Cạn, bổ sung đầu tư xây dựng nhà máy nước Dương Đông 2 (công suất dự kiến 36.000 m3/ngày đêm) và nhà máy nước hồ Cửa Cạn (công suất dự kiến 50.000 m3/ngày đêm) nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tăng cao đột biến trong thời gian diễn ra Hội nghị APEC, bảo đảm khả năng cung cấp nước ổn định phục vụ

sản xuất, sinh hoạt và cho các vùng xa nguồn cung (Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Dài…) và tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

Điều chỉnh, bổ sung hồ hồ nước Dương Đông 2, hồ Cửa Cạn và xây dựng nhà máy nước Dương Đông 2, nhà máy nước hồ Cửa Cạn góp phần nâng khả năng trữ nước, cung cấp nước sạch cho người dân, trữ nước ngọt đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện của quốc gia, quốc tế tại thành phố Phú Quốc.

Hình 2: Sơ đồ vị trí điều chỉnh, bổ sung các hồ nước, nhà máy nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc

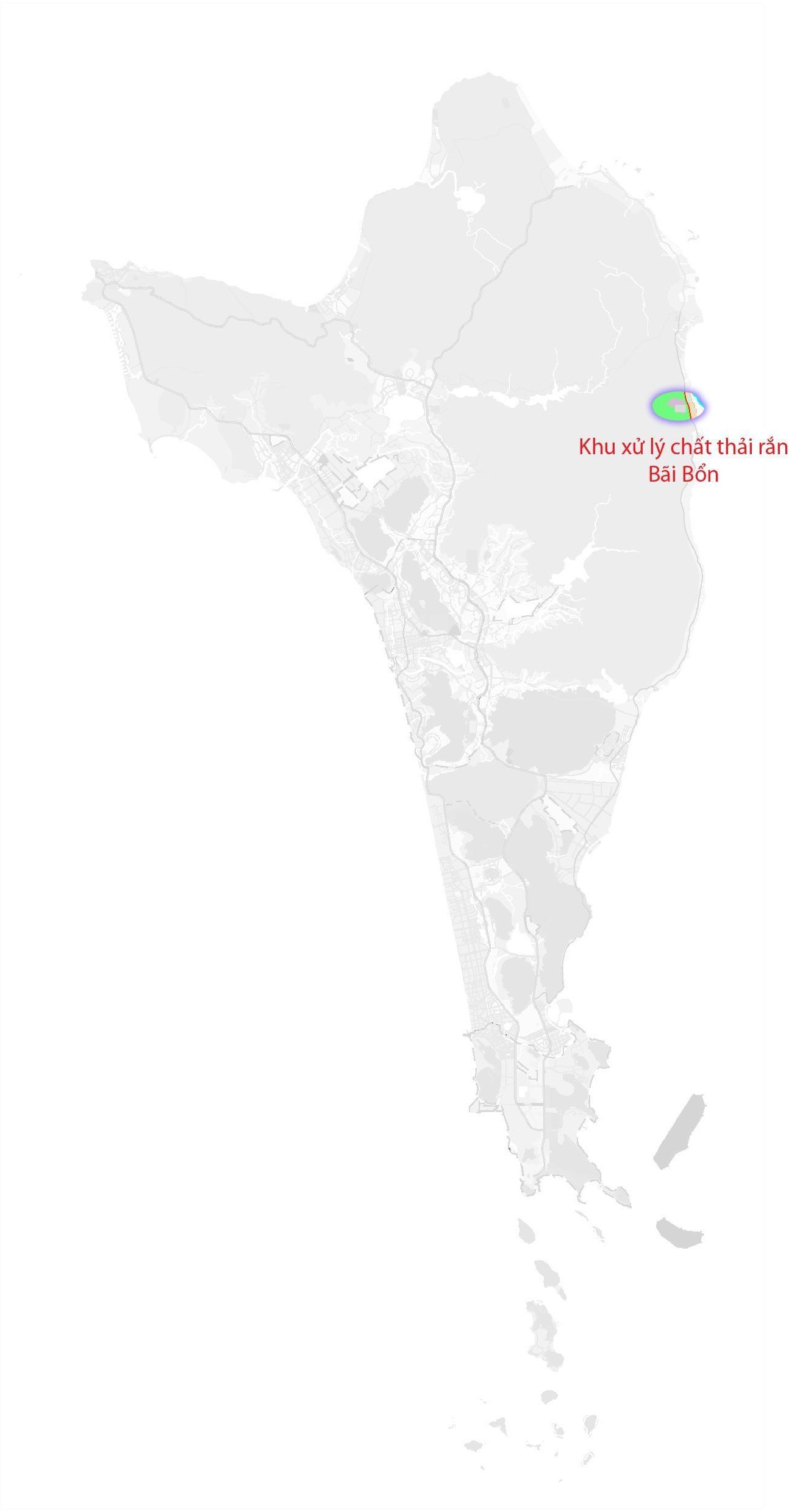


## Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh, liên huyện, điều chỉnh công suất phù hợp và góp phần đảm bảo vệ sinh, môi trường “xanh-sạch” của các đô thị trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại thành phố Phú Quốc đảm bảo vệ sinh môi trường phục vụ Hội nghị APEC.

Điều chỉnh giảm công suất khu xử lý chất thải rắn Bãi Bổn (xã Hàm Ninh) từ 350 - 450 tấn/ngày xuống còn 250 tấn/ngày nhằm tối ưu nguồn lực đầu tư, đảm bảo tiến độ phục vụ APEC, tối ưu hóa kiểm soát môi trường, giảm ảnh hưởng xã hội ở khu vực xung quanh dự án.

Hình 3: Sơ đồ vị trí khu xử lý chất thải rắn Bãi Bổn (xã Hàm Ninh)



## Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

Theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023, tỉnh Kiên Giang quy hoạch 02 trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh tại thành phố Rạch Giá và thành phố Phú Quốc (dự kiến triển khai đầu tư trong giai đoạn 2026-2030).

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh, trên cơ sở được Trung ương giao triển khai các dự án phục vụ hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của quốc gia tổ chức Hội nghị APEC tại TP. Phú Quốc - một sự kiện quốc tế lớn có tầm ảnh hưởng sâu rộng về đối ngoại, kinh tế và truyền thông. Điều này đòi hỏi địa phương phải có Trung tâm hội nghị cấp quốc gia, mang tính biểu tượng, quy mô đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc tế của APEC.

Tuy nhiên, theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt, công trình tại TP. Phú Quốc chỉ được xác định là Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh - chưa đáp ứng yêu cầu về không gian, công năng và tiêu chuẩn kỹ thuật để phục vụ các sự kiện cấp cao quốc tế. Bên cạnh đó, vị trí quy hoạch cũ nằm tại khu vực đất liền trong nội thị Phú Quốc, có quỹ đất hạn chế, khó đáp ứng yêu cầu về mặt bằng, an ninh, cảnh quan và giao thông.

Từ thực tiễn này, cùng với yêu cầu tối ưu hóa nguồn lực đầu tư và tổ chức không gian phát triển hợp lý, tỉnh Kiên Giang xác định cần thiết phải điều chỉnh nội dung quy hoạch công trình tại TP. Phú Quốc để phù hợp với vai trò, vị thế và yêu cầu phát triển mới của địa phương. Do đó, thực hiện điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng trung tâm hội chợ triển lãm tại TP. Phú Quốc như sau:

* Đưa ra khỏi quy hoạch *Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh*; bổ sung vào quy hoạch *Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC* với quy mô 28 ha và tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện quốc tế lớn.
* Điều chỉnh vị trí xây dựng từ khu vực đất liền trong nội thị Phú Quốc sang khu vực lấn biển phía Nam thành phố - nơi có điều kiện thuận lợi về không gian mặt bằng, kết nối hạ tầng và cảnh quan biển, tạo điểm nhấn về kiến trúc, đồng thời bảo đảm quỹ đất để phát triển tổ hợp dịch vụ - thương mại - du lịch - đối ngoại mang tầm quốc tế.

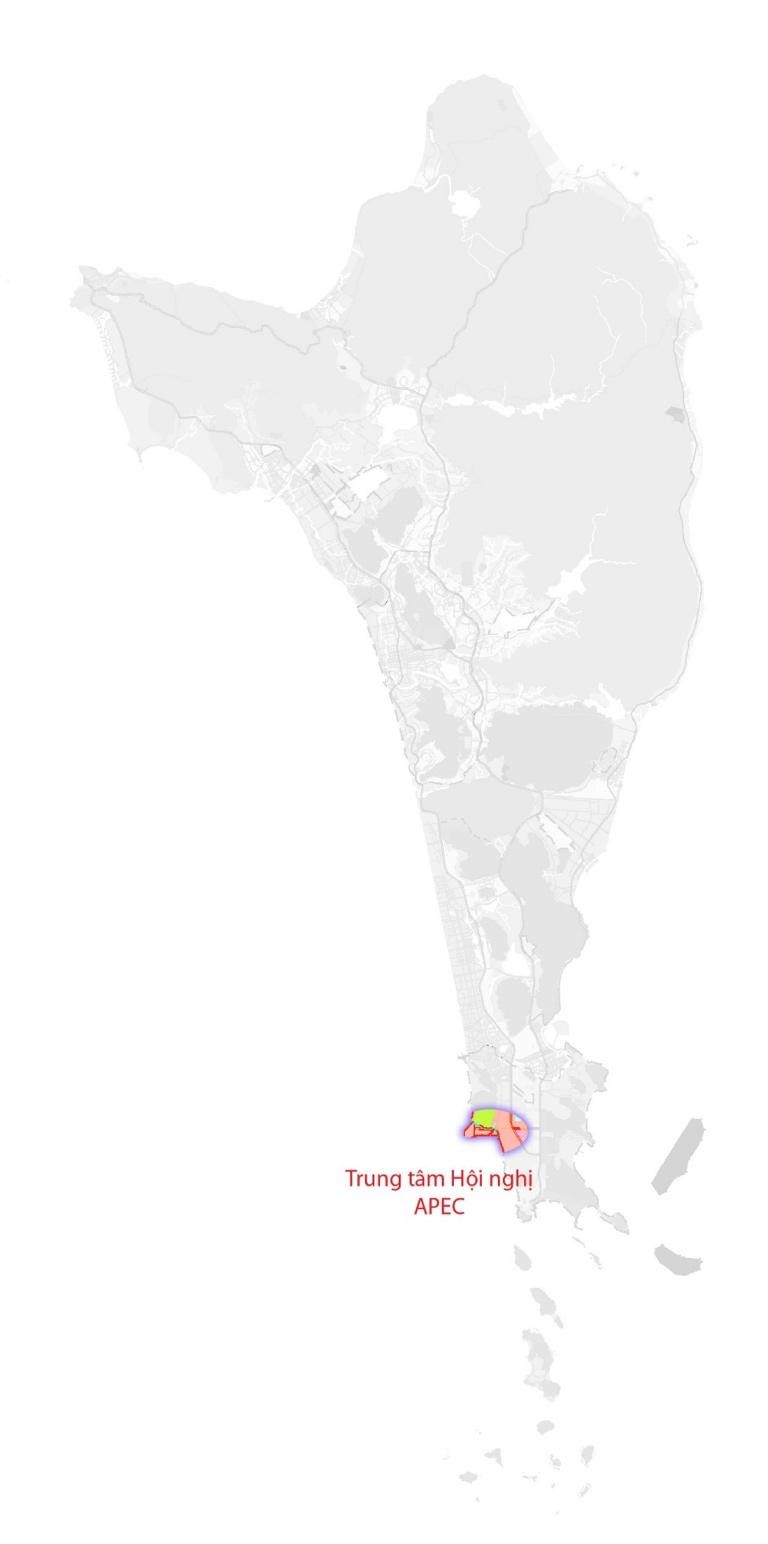
Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC là công trình hạ tầng nền tảng, mang ý nghĩa khởi động và được xác định là hạng mục quan trọng trong tổ hợp công trình phục vụ Tuần lễ Cấp cao

APEC 2027 tại TP. Phú Quốc. Địa điểm lựa chọn triển khai là khu vực ven biển phía Đông đảo tại phường An Thới, có địa hình thuận lợi để phát triển các tổ hợp chức năng quy mô lớn mà không phải giải tỏa đất dân cư hiện hữu, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển trục cảnh quan biển đặc sắc. Dự án có quy mô 57 ha, bao gồm các hạng mục kè chắn biển, san nền tạo mặt bằng, bố trí hạ tầng kỹ thuật và giao thông nội bộ.

Tác động của dự án mang tính chiến lược không chỉ đối với sự kiện APEC mà còn đối với tương lai đô thị hóa của Phú Quốc. Việc lấn biển giúp hình thành một quỹ đất lớn, sạch và ổn định, thuận lợi để phát triển tổ hợp công trình như trung tâm hội nghị 3.500 chỗ, trung tâm báo chí 3.000 chỗ, khu triển lãm, bảo tàng, quảng trường biển và các không gian công cộng hiện đại. Về lâu dài, khu vực này có thể trở thành biểu tượng mới của thành phố, nâng cao giá trị cảnh quan

- đô thị, góp phần định vị Phú Quốc như một trung tâm kinh tế - du lịch - hội nghị quốc tế tầm khu vực. Đồng thời, không gian này sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa về đầu tư, dịch vụ, nhà ở và giao thông đô thị, đóng vai trò như một cực tăng trưởng mới của đảo trong chiến lược phát triển bền vững sau năm 2027.

Hình 4: Sơ đồ vị trí Trung tâm Hội nghị APEC



## Rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

## Kết quả thực hiện phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Kiên Giang được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 đã tạo khung pháp lý và là công cụ đắc lực cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững; đồng thời tạo cơ sở nền tảng thu hút các nhà đầu tư vào các ngành và lĩnh vực như sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ - du lịch,… xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới… góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với quy hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với chỉ tiêu của Chính phủ đã phê duyệt. Nguyên nhân là do thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa nhiều. Trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư... mất nhiều thời gian nên nhiều công trình, dự án phân bổ sẽ phải chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ kế tiếp 2026-2030

Thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang nghiên cứu điều chỉnh quy mô diện tích đất rừng phòng hộ phù hợp, ưu tiên phục vụ xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, khu phức hợp và các dự án hỗ trợ tái định cư. Tỉnh đã thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Môi trường số liệu báo cáo về đất rừng theo Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 13/2/2025 tại Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 19/3/2025, cụ thể tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến 31/12/2024 là 71.725 ha, trong đó: (i) Đất rừng phòng hộ là 26.452 ha; (ii) Đất rừng đặc dụng là 39.336 ha; (iii) Đất rừng sản xuất là 5.936 ha

Theo chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023, đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ của tỉnh là 26.192 ha. Do đó, chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ của tỉnh còn được sử

dụng đến năm 2030 là 260 ha (26.452 ha – 26.192 ha = 260 ha).

Như vậy, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, tỉnh rà soát, điều chỉnh, chuyển đổi mục đích rừng phòng hộ trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ còn được sử dụng đến năm 2030 là 260 ha.

*(Chi tiết đính kèm Phụ lục 1, 2, 3)*

## Bối cảnh điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Thực hiện triển khai kịp thời các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 98/TB-VPCP ngày 10/3/2025 về Thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ tại Cuộc họp rà soát, chuẩn bị cho đăng cai Tuần lễ Cấp cao (TLCC) APEC 2027 và Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các hạng mục, dự án công trình cấp thiết để phục vụ Hội nghị APEC trên địa bàn thành phố Phú Quốc ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện… Do đó, cần thiết rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập trung điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc và cân đối với các huyện trong đất liền, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất: đất thương mại - dịch vụ; đất phát triển hạ tầng gồm đất giao thông, đất thủy lợi và các chỉ tiêu sử đất khác có liên quan nhằm triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật (giao thông, xử lý nước thải, rác thải, hồ nước...), tái định cư, dịch vụ du lịch... phục vụ Hội nghị APEC.

Rà soát, xác định vị trí, diện tích, loại đất rừng cụ thể và nhu cầu thực tế cần chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để triển khai các dự án phục vụ trực tiếp cho Hội nghị APEC, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa từng đơn vị hành chính cấp huyện.

## Quan điểm, nguyên tắc điều chỉnh phương án

Rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai nhằm bảo đảm đủ quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ Hội nghị APEC như:

Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, đại lộ APEC, đại lộ Đông Tây, đường phía Đông đảo, khu tái định cư, các hồ nước và các nhà máy cấp nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tạo quỹ đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (đất giao thông, đất bãi thải, xử lý chất thải…phục vụ Hội nghị APEC) song song với việc điều chỉnh những vị trí khác trên địa bàn tỉnh (đã được điều chỉnh ra khỏi đất rừng phòng hộ) trở lại trong quy hoạch đất rừng phòng hộ nhằm bảo đảm chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của tỉnh phù hợp với Quyết định 1289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/11/2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kết quả rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai phải tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Cân đối, điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn được sử dụng đến năm 2030 của tỉnh và của quốc gia phân bổ.

**2030**

* 1. **Điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thời kỳ 2021-**
     1. **Điều chỉnh, cân đối các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử**

**dụng đất cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh**

* + - 1. **Điều chỉnh, cân đối phân bổ sử dụng đất nông nghiệp**

*Điều chỉnh, cân đối diện tích đất rừng phòng hộ:*

* Phân bổ chỉ tiêu diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và đồng bộ với Phụ lục số XXIII đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích là 26.192 ha.
* Điều chỉnh quy mô, cân đối phù hợp diện tích rừng phòng hộ giữa các đơn vị hành chính cấp huyện, ưu tiên phục vụ xây dựng các công trình, dự án phục vụ

Hội nghị APEC trên địa bàn thành phố Phú Quốc (các công trình, văn hóa, thể thao, khu phức hợp và các dự án hỗ trợ tái định cư…). Cụ thể: (i) Điều chỉnh giảm 190 ha[5](#_bookmark35) đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (đất giao thông, đất bãi thải, xử lý chất thải…);

(ii) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện, đưa các chỉ tiêu đã được điều chỉnh ra khỏi đất rừng phòng hộ trở lại quy hoạch đất rừng phòng hộ, gồm: An Minh: 45 ha, An Biên: 68 ha; Hòn Đất: 77 ha.

* Dự kiến một số dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ (còn nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ) như sau:

+ Các dự án phục vụ Hội nghị APEC: (i) Dự án mở rộng sân bay Phú Quốc (0,6 ha); (ii) Dự án Khu tái định cư Hàm Ninh (147,0 ha); (iii) Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới (4,2 ha).

+ Các dự án khác: (i) Dự án Đường Đại lộ Đông Tây (23,2 ha); (ii) Dự án Đường phía Đông đảo (15,0 ha).

## Điều chỉnh, cân đối phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp

*Điều chỉnh, cân đối diện tích đất giao thông:*

* Phân bổ chỉ tiêu diện tích đất giao thông của tỉnh tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và đồng bộ với Phụ lục số XXIII đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích là 15.500 ha.
* Điều chỉnh, cân đối phù hợp diện tích đất giao thông giữa các đơn vị hành chính cấp huyện, ưu tiên phục vụ xây dựng công trình mở rộng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (mở rộng 200 ha), Cụ thể: (i) Điều chỉnh tăng 200 ha đất giao thông, chủ yếu cân đối vào quỹ đất mở rộng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc…); (ii) Cân đối, điều chỉnh giảm đất giao thông ở Hòn Đất 120ha, ở Châu Thành 30ha, ở Giồng Riềng 50ha.

*Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):*

* Phân bổ chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải bảo đảm tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và đồng bộ với Phụ lục số XXIII đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện

5 Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ còn được sử dụng đến năm 2030

tích là 230 ha.

* Điều chỉnh, cân đối diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giữa các đơn vị hành chính cấp huyện, ưu tiên mở rộng diện tích Khu xử lý rác thải Bãi Bổn (15ha), nhà máy điện rác Bãi Bổn (10ha), nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới (4,2 ha). Cụ thể: (i) Điều chỉnh tăng 9,2 ha đất bãi thải, xử lý chất thải ở Phú Quốc; (ii) Cân đối, điều chỉnh giảm 9,2 ha đất bãi thải, xử lý chất thải tại Hòn Đất.

## Điều chỉnh, cân đối các loại đất do cấp tỉnh xác định

1. **Đất nông nghiệp**

Đất trồng cây lâu năm: Cân đối, điều chỉnh tăng diện tích đất trồng cây lâu năm ở Phú Quốc thêm 190ha; Cân đối giảm diện tích đất trồng cây lâu năm ở An Minh 45ha, An Biên 68ha và Hòn Đất 77ha.

## Đất phi nông nghiệp

* Bổ sung chùa Bồ Đề Hải Đảo 0,6ha ở Phú Quốc, do vậy, điều chỉnh tăng diện tích đất cơ sở tôn giáo ở Phú Quốc.
* Diện tích đất cơ sở tôn giáo toàn tỉnh và phân bổ các huyện, thành phố còn lại không thay đổi (cân đối làm tròn).

*Điều chỉnh, cân đối diện tích đất thủy lợi*[*6*](#_bookmark36)*:*

* Đất thủy lợi thuộc chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, là chỉ tiêu được quốc gia phân bổ. Do đó, điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi bảo đảm tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và đồng bộ với Phụ lục số XXIII đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích là 11.097 ha.
* Điều chỉnh quy mô, cân đối phù hợp diện tích đất thủy lợi giữa các đơn vị hành chính cấp huyện, ưu tiên phục vụ xây dựng công trình hồ nước Cửa Cạn[7](#_bookmark37),

6 Phân loại đất của các công trình hồ chứa nước, nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải trong Phương án phân bổ đất đai trong Quy hoạch tỉnh thực hiện theo Nghị định 37/2019/NĐ-CP quy định trước đây thuộc chỉ tiêu đất thủy lợi. Theo Luật Đất đai 2024, phân loại đất các công trình này là đất cấp thoát nước.

7 Hồ nước Cửa Cạn: Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 349,12 ha. Trong đó: Bãi chứa đất khoảng 200,30 ha; còn lại 148,82ha là công trình đầu mối, hồ chứa và công viên cảnh quan, khu xử ký nước và đường QLVH...Do vậy, diện tích đất thủy lợi: 148,82ha; cân đối đất công trình hạ tầng khác 200,3ha.

hồ nước Dương Đông 2[8](#_bookmark39), các nhà máy[9](#_bookmark40) xử lý nước tập trung tại khu vực An Thới, Dương Đông, nhà máy nước Dương Đông và nhà máy nước Cửa Cạn (tăng thêm khoảng 304 ha[10](#_bookmark41)), Cụ thể: (i) Điều chỉnh tăng 40 ha đất thủy lợi ở Phú Quốc; (ii) Cân đối, điều chỉnh giảm 40 ha đất thủy lợi ở U Minh Thượng.

## Điều chỉnh chỉ tiêu đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển

Điều chỉnh diện tích đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển tăng 57 ha so với chỉ tiêu đã được xác định tại Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự kiến diện tích đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh là 3.857 ha tại các địa phương như: thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất, huyện Kiên Hải và thành phố Phú Quốc, cụ thể:

* Thành phố Rạch Giá: Phát triển mới khoảng 1.784 ha các khu lấn biển và đảo nhân tạo trên không gian vịnh Rạch Giá; trong đó, các khu lấn biển khoảng 640 ha và các đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha.
* Thành phố Hà Tiên: Dự kiến diện tích lấn biển khoảng 919 ha.
* Huyện Kiên Lương: Diện tích lấn biển khoảng 386 ha.
* Huyện Hòn Đất: Diện tích lấn biển khoảng 600 ha (để phát triển 02 đô thị mới là Thổ Sơn và Mỹ Lâm).
* Huyện Kiên Hải: Diện tích lấn biển khoảng 110 ha (ở các xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du).
* Thành phố Phú Quốc: Diện tích lấn biển khoảng 57 ha (Xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng (Khu tổ hợp tòa nhà biểu tượng văn phòng, khách sạn, casino, Trung tâm thương mại, khu phi thuế quan và khu bến du thuyền).

## Rà soát, điều chỉnh phân bổ đất đai theo đơn vị hành chính trong kỳ

8 Hồ nước Dương Đông 2: Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án khoảng 135,55 ha (Hồ chứa, đường QLVH, đường ống dẫn nước, công trình cấp nước cho khu xử lý nước sạch, khu xử lý nước sạch, và hệ thống thoát nước… là 106,25 ha và diện tích bãi chứa đất dự kiến khoảng 29,30 ha). Do vậy, diện tích đất thủy lợi: 106,25ha; cân đối đất công trình hạ tầng khác 29,3ha.

9 Các nhà máy gồm: Nhà máy xử lý nước tập trung khu vực An Thới 1,0ha, khu vực Dương Đông 9,6ha, nhà máy nước Dương Đông 2 3,6ha, Cửa Cạn 3,6ha.

10 Chỉ tiêu đất thủy lợi trên địa bàn Phú Quốc đã phân bổ đến năm 2030 là 264 ha.

## điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Trên cơ sở điều chỉnh phương án phân bổ đất đai theo mục đích sử dụng, phương án khoanh vùng theo khu chức năng, kết hợp rà soát nhu cầu sử dụng đất ở thành phố Phú Quốc xây dựng các công trình phục vụ Hội nghị APEC và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất ở từng đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể điều chỉnh phương án phân bổ theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030 như bảng sau:

Bảng 2: Rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp quốc gia phân bổ** | **Diện tích cấp tỉnh xác định,**  **xác định bổ**  **sung** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tp Rạch Giá** | **Tp Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện**  **U**  **Minh Thượn g** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **Tp Phú Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (7)+...+(  21) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | 635.202 |  | 635.202 | **10.446** | **10.148** | **41.349** | **47.333** | **103.985** | **42.292** | **28.569** | **63.935** | **43.951** | **40.029** | **59.048** | **43.270** | **39.444** | **58.927** | **2.475** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | 545.761 |  | 545.761 | **5.602** | **5.709** | **37.123** | **38.648** | **93.157** | **38.291** | **23.194** | **57.085** | **37.200** | **34.725** | **53.916** | **39.844** | **35.809** | **43.658** | **1.800** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 375.000 |  | 375.000 | 4.860 | 240 | 29.200 | 20.928 | 79.248 | 36.556 | 18.847 | 49.500 | 27.301 | 26.234 | 38.142 | 18.658 | 25.284 |  |  |
|  | *Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 299.406 |  | 299.406 | 4.860 |  | 29.133 | 20.923 | 79.248 | 36.556 | 18.847 | 49.500 | 24.651 | 2.932 |  | 16.038 | 16.717 |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  | 48.452 | 48.452 | 588 | 1.258 | 888 | 2.992 | 1.776 | 1.547 | 4.280 | 5.965 | 8.604 | 3.282 | 2.234 | 2.877 | 5.191 | 6.349 | 620 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 26.192 |  | 26.192 |  | 952 | 1.933 | 1.592 | 6.348 |  |  |  |  | 1.405 | 4.827 | 452 |  | 7.502 | 1.180 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 39.586 |  | 39.586 |  |  | 1.067 | 965 |  |  |  |  |  |  |  | 8.009 |  | 29.545 |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.913 |  | 5.913 |  |  | 221 |  | 2.801 |  |  |  |  |  |  | 2.891 |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **88.443** |  | **88.443** | **4.843** | **4.439** | **4.226** | **8.566** | **10.828** | **4.002** | **5.375** | **6.850** | **6.751** | **5.304** | **5.133** | **3.426** | **3.634** | **14.422** | **643** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 10.771 |  | 10.771 | 102 | 538 | 1.161 | 680 | 2.336 | 130 | 159 | 167 | 1.154 | 153 | 258 | 660 | 246 | 2.814 | 212 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2.623 |  | 2.623 | 25 | 9 | 10 | 8 | 5 | 5 | 12 | 10 | 4 | 442 | 492 | 1.558 | 5 | 34 | 4 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 840 |  | 840 |  | 134 |  | 175 |  |  | 320 |  |  | 211 |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 595 | 595 | 75 | 50 |  | 50 | 50 | 50 | 30 | 32 | 99 |  | 50 |  | 50 | 59 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 7.314 | 7.314 | 180 | 473 | 47 | 122 | 164 | 30 | 56 | 26 | 69 | 180 | 40 | 39 | 15 | 5.707 | 165 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  | 1.821 | 1.821 | 51 | 114 | 26 | 686 | 272 | 47 | 141 | 49 | 86 | 173 | 56 | 13 | 33 | 30 | 43 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động  khoáng sản | SKS |  | 1.623 | 1.623 |  | 107 | 335 | 575 | 471 |  |  |  | 135 |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 29.370 |  | 29.370 | 1.549 | 840 | 2.654 | 4.211 | 3.546 | 1.161 | 2.036 | 1.385 | 2.511 | 1.534 | 2.349 | 1.361 | 1.078 | 3.005 | 150 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 15.500 |  | 15.500 | 963 | 655 | 1.433 | 1.915 | 1.013 | 941 | 621 | 1.185 | 1.027 | 751 | 981 | 694 | 892 | 2.320 | 109 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  | 11.097 | 11.097 | 206 | 105 | 1.137 | 1.799 | 2.347 | 105 | 1.163 | 15 | 1.370 | 641 | 1.258 | 537 | 84 | 304 | 25 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 461 |  | 461 | 147 | 26 | 9 | 14 | 7 | 15 | 16 | 18 | 12 | 8 | 18 | 46 | 10 | 114 | 1 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 146 |  | 146 | 31 | 5 | 5 | 7 | 8 | 9 | 14 | 13 | 8 | 5 | 5 | 7 | 5 | 25 | 2 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 1.131 |  | 1.131 | 157 | 30 | 33 | 88 | 72 | 71 | 176 | 85 | 63 | 45 | 56 | 48 | 46 | 155 | 6 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể*  *thao* | *DTT* | 200 |  | 200 | 16 | 6 | 9 | 14 | 20 | 7 | 14 | 23 | 7 | 7 | 5 | 9 | 15 | 46 | 2 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 622 |  | 622 | 11 | 6 | 10 | 364 | 35 | 3 | 25 | 31 | 10 | 72 | 17 | 9 | 12 | 14 | 2 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 13 |  | 13 | 3 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc | DKG | 3 |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp quốc gia phân bổ** | **Diện tích cấp tỉnh xác định,**  **xác định bổ sung** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tp Rạch Giá** | **Tp Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện**  **U**  **Minh Thượn g** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **Tp Phú Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
|  | gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 100 |  | 100 | 1 | 13 | 1 | 23 | 17 |  | 1 | 3 | 0 | 2 |  | 20 | 9 | 9 | 2 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 230 |  | 230 | 0 | 10 | 12 | 33 | 88 | 3 | 1 | 19 | 1 | 2 | 17 | 3 | 1 | 36 | 4 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  | 332 | 332 | 21 | 11 | 6 | 34 | 24 | 56 | 36 | 62 | 31 | 8 | 5 | 5 | 9 | 21 | 3 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |  | 510 | 510 | 40 | 27 | 11 | 29 | 134 | 82 | 23 | 51 | 18 | 8 | 13 | 8 | 11 | 48 | 7 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | 234 | 234 |  | 184 |  | 10 | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  | 14.834 | 14.834 | 153 | 154 | 378 | 704 | 1.860 | 1.158 | 1.244 | 1.600 | 1.630 | 1.289 | 1.271 | 773 | 721 | 1.796 | 104 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT |  | 5.473 | 5.473 | 1.720 | 540 |  | 318 | 426 | 225 | 234 | 350 | 152 | 199 | 77 |  | 177 | 1.055 |  |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  | 420 | 420 | 41 | 23 | 21 | 22 | 21 | 21 | 23 | 24 | 14 | 24 | 23 | 34 | 12 | 106 | 11 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  | 31 | 31 | 10 | 1 | 2 | 2 | 6 | 1 | 6 | 1 | 0 |  | 2 | 1 | 1 |  |  |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | 998 |  | 998 |  |  |  | **120** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **847** | **32** |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 60.523 |  | 60.523 |  | 1.600 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 58.923 |  |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 49.357 |  | 49.357 | 5.959 | 6.664 |  | 3.691 | 5.841 | 3.198 | 1.918 | 2.273 | 2.170 | 1.538 | 1.210 |  | 2.174 | 12.721 |  |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN |  | 325.968 | 325.968 | 5.212 | 663 | 29.604 | 22.432 | 81.193 | 37.339 | 21.001 | 52.857 | 29.565 | 4.401 | 918 | 17.586 | 19.313 | 3.597 | 286 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN |  | 71.691 | 71.691 |  | 952 | 3.221 | 2.557 | 9.072 |  |  |  |  | 1.337 | 4.782 | 11.351 |  | 37.238 | 1.180 |
| 6 | Khu du lịch | KDL |  | 16.178 | 16.178 | 149 | 1.493 | 909 | 2.275 | 50 | 100 | 200 | 2.417 | 100 | 100 | 100 | 200 | 100 | 7.885 | 100 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa  dạng sinh học | KBT |  | 42.316 | 42.316 |  | 1.597 | 958 | 1.894 | 3 |  |  |  |  |  |  | 8.038 |  | 29.826 |  |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC |  | 1.435 | 1.435 | 75 | 184 |  | 225 | 50 | 50 | 350 | 32 | 99 | 211 | 50 |  | 50 | 59 |  |
| 9 | Khu đô thị | DTC |  | 25.752 | 25.752 | 6.779 | 4.375 | 233 | 1.333 | 1.300 | 625 | 1.208 | 755 | 417 | 314 | 583 | 233 | 563 | 6.367 | 667 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM |  | 7.346 | 7.346 | 128 | 473 | 47 | 122 | 164 | 30 | 56 | 111 | 69 | 180 | 40 | 39 | 15 | 5.707 | 165 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT |  | 33.873 | 33.873 | 473 | 100 | 957 | 888 | 3.930 | 1.821 | 1.200 | 3.427 | 3.122 | 1.514 | 4.845 | 4.869 | 4.512 | 2.120 | 94 |

***Ghi chú:***

* *Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 bảo đảm tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.*
* *Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện được cân đối, điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn được sử dụng đến năm 2030 của tỉnh và của quốc gia phân bổ.*
* *Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 22, khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.*

Bảng 3: Cân đối (tăng, giảm) chỉ tiêu sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tp Rạch Giá** | **Tp Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện**  **U**  **Minh**  **Thượng** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **Tp Phú Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| (1) | (2) | (4)=(6)+...+(20) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  | -77 |  |  |  |  | -68 | -45 |  |  | 190 |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  | 77 |  |  |  |  | 68 | 45 |  |  | -190 |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  | -0.90 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh |  |  |  |  |  | -120 |  | -30 | -50 |  |  |  | -40 |  | 240 |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông |  |  |  |  |  | -120 |  | -30 | -50 |  |  |  |  |  | 200 |  |
| - | Đất thủy lợi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | -40 |  | 40 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số** |  | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tp Rạch Giá** | **Tp Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện**  **U**  **Minh**  **Thượng** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **Tp Phú Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải |  |  |  |  |  | **-9** |  |  |  |  |  |  |  |  | **9** |  |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | **0** | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1** |  |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đất đô thị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khu lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Khu du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số** |  | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tp Rạch Giá** | **Tp Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện**  **U**  **Minh**  **Thượng** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **Tp Phú Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp |
| 9 | Khu đô thị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khu dân cư nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các chỉ tiêu phương án sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

So sánh mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các chỉ tiêu diều chỉnh trong phương án sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang như sau:

Bảng 4: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các chỉ tiêu trong phương án sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Đơn vị tính: Ha

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch năm 2030** | | |
| **Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại QĐ 326** | **Phương án QH đến năm 2030** | **So sánh QĐ 326 và PA**  **SDĐ tỉnh xác định** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(5) |
| I | LOẠI ĐẤT |  | 635.202 | 635.202 | 635.202 | Phù hợp |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 566.715 | 545.761 | 545.761 | Phù hợp |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 382.387 | 375.000 | 375.000 | Phù hợp |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 296.700 | 299.406 | 299.406 | Phù hợp |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 62.954 | Không phân bổ | 48.452 |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 26.481 | 26.192 | 26.192 | Phù hợp |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 39.297 | 39.586 | 39.586 | Phù hợp |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.907 | 5.913 | 5.913 | Phù hợp |
|  | Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên | RSN | 613 | 623 | 623 | Phù hợp |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 65.732 | 88.443 | 88.443 | Phù hợp |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.711 | 10.771 | 10.771 | Phù hợp |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 87 | 2.623 | 2.623 | Phù hợp |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 177 | 840 | 840 | Phù hợp |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 34 | Không phân bổ | 595 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3.455 | Không phân bổ | 7.314 |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 992 | Không phân bổ | 1.821 |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 203 | Không phân bổ | 1.623 |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 24.590 | 29.370 | 29.370 | Phù hợp |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch năm 2030** | | |
| **Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại QĐ 326** | **Phương án QH đến năm 2030** | **So sánh QĐ 326 và PA**  **SDĐ tỉnh xác định** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(5) |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 12.683 | 15.500 | 15.500 | Phù hợp |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 10.497 | Không phân bổ | 11.097 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 93 | 461 | 461 | Phù hợp |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 74 | 146 | 146 | Phù hợp |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 733 | 1.131 | 1.131 | Phù hợp |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 80 | 200 | 200 | Phù hợp |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 320 | 622 | 622 | Phù hợp |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 10 | 13 | 13 | Phù hợp |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  | 3 | 3 | Phù hợp |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 63 | 100 | 100 | Phù hợp |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 129 | 230 | 230 | Phù hợp |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 322 | Không phân bổ | 332 |  |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 282 | Không phân bổ | 510 |  |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | Không phân bổ | 234 |  |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 10.846 | Không phân bổ | 14.834 |  |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.431 | Không phân bổ | 5.473 |  |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 214 | Không phân bổ | 420 |  |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 25 | Không phân bổ | 31 |  |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.755 | 998 | 998 | Phù hợp |
| II | KHU CHỨC NĂNG \*\* |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN |  |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | 60.523 | 60.523 | 60.523 | Phù hợp |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 41.571 | 49.357 | 49.357 | Phù hợp |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 333.595 | Không phân bổ | 325.968 |  |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | 71.685 | Không phân bổ | 71.691 |  |
| 6 | Khu du lịch | KDL | 15.269 | Không phân bổ | 16.178 |  |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 39.560 | Không phân bổ | 42.316 |  |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 211 | Không phân bổ | 1.435 |  |
| 9 | Khu đô thị | DTC | 18.114 | Không phân bổ | 25.752 |  |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 3.455 |  | 7.346 |  |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 32.518 |  | 33.873 |  |

***Ghi chú:***

* *Chỉ tiêu sử dụng đất trong QH, KHSDĐ cấp tỉnh theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT; riêng đối với chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo quy định tại khoản 6 Điều 22, khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.*
* *Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020.*

## Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

* + 1. **Phương án thu hồi đất**

Phương án thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 5: Rà soát, điều chỉnh diện tích thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| **1** | **Đất nông**  **nghiệp** | **NNP** | **13.787** | **925** | **1.119** | **776** | **1.192** | **1.306** | **434** | **741** | **610** | **583** | **907** | **476** | **668** | **553** | **3.271** | **226** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng  lúa | LUA | 2.727 | 521 | 50 | 300 | 218 | 250 | 208 | 170 | 100 | 188 | 250 | 162 | 80 | 230 |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.088* | *521* |  | *300* | *218* | *250* | *208* | *170* | *83* | *188* | *80* |  | *20* | *50* |  |  |
| 1.2 | Đất trồng  cây lâu năm | CLN | 9.624 | 365 | 705 | 308 | 698 | 1.019 | 221 | 565 | 505 | 393 | 654 | 298 | 558 | 318 | 2.839 | 178 |
| 1.3 | Đất rừng  phòng hộ | RPH | 688 |  | 123 | 30 | 99 | 31 |  |  |  |  |  | 4 | 7 |  | 346 | 48 |
| 1.4 | Đất rừng  đặc dụng | RDD | 86 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 86 |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 168 |  | 9 | 105 | 22 | 1 |  |  |  |  |  | 11 | 20 |  |  |  |
| **2** | **Đất phi** | **PNN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
|  | **nông**  **nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc  phòng | CQP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất khoáng  sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| 2.8 | Đất phát  triển hạ tầng | DHT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại  nông thôn | ONT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô  thị | ODT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa**  **sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## Phương án chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở thực hiện Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và rà soát từng hạng mục, dự án công trình cấp thiết để phục vụ Hội nghị APEC, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đã tính toán, cân đối diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm trong kỳ quy hoạch. Theo đó, tính toán diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích để bố trí xây dựng các công trình dự án phi nông nghiệp dự kiến đưa vào triển khai thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 6: Rà soát, điều chỉnh diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử**  **dụng đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **22.166** | **1.520** | **1.876** | **1.038** | **1.784** | **2.145** | **680** | **1.066** | **1.326** | **821** | **1.283** | **691** | **811** | **763** | **5.931** | **431** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 5.192 | 871 | 369 | 300 | 476 | 300 | 208 | 170 | 828 | 408 | 600 | 212 | 100 | 350 |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 3.691 | 871 |  | 300 | 476 | 300 | 208 | 170 | 828 | 408 | 100 |  | 10 | 20 |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 15.524 | 596 | 1.143 | 570 | 1.032 | 1.808 | 467 | 890 | 493 | 411 | 680 | 463 | 681 | 408 | 5.499 | 383 |
| 1.3 | Đất rừng  phòng hộ | 688 |  | 123 | 30 | 99 | 31 |  |  |  |  |  | 4 | 7 |  | 346 | 48 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 86 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 86 |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 168 |  | 9 | 105 | 22 | 1 |  |  |  |  |  | 11 | 20 |  |  |  |
|  | *Tr. đó: Đất có* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử**  **dụng đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
|  | *RSX là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi**  **cơ cấu sử**  **dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **5.878** | **38** | **472** | **404** | **404** | **537** | **120** | **200** | **1.181** | **200** | **288** | **653** | **491** | **585** | **294** | **10** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 740 |  |  |  |  |  | 20 | 200 | 300 | 200 |  |  |  | 20 |  |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | 352 |  |  | 108 |  | 244 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất rừng  phòng hộ  chuyển sang  đất nông nghiệp không phải là rừng | 303 |  |  | 247 |  |  |  |  |  |  | 47 |  |  |  |  | 10 |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển  sang đất nông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử**  **dụng đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TP**  **Rạch**  **Giá** | **TP**  **Hà Tiên** | **Huyện Giang Thành** | **Huyện Kiên Lương** | **Huyện Hòn Đất** | **Huyện Tân Hiệp** | **Huyện Châu Thành** | **Huyện Giồng Riềng** | **Huyện Gò Quao** | **Huyện An Biên** | **Huyện An Minh** | **Huyện UMT** | **Huyện Vĩnh Thuận** | **TP**  **Phú**  **Quốc** | **Huyện Kiên Hải** |
|  | nghiệp không  phải là rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 1.218 |  |  |  | 245 |  |  |  | 881 |  |  | 92 |  |  |  |  |
|  | *Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **119** | **5** | **17** |  |  | **1** | **20** | **10** |  | **1** |  | **4** |  | **5** | **56** |  |

## Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Một trong những công trình trọng điểm, mang điểm nhấn quan trọng phục vụ tổ chức Hội nghị APEC là Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng. Do đó, để tạo quỹ đất xây dựng công trình đòi hỏi phải san lấp mặt bằng với khối lượng vật liệu khá lớn từ các mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, qua rà soát nội dung “Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản” đã được phê duyệt tại Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch tỉnh cần phải điều chỉnh, bổ sung và đưa ra khỏi quy hoạch một số mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

## Vật liệu san lấp từ biển

Điều chỉnh ranh giới mỏ vật liệu san lấp từ biển Mỹ Đức xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên: Điều chỉnh ranh giới diện tích từ 60 ha thành 200 ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến

20.000.000 m3.

Điều chỉnh bổ sung số lượng 05 mỏ mới so với danh mục trong Phụ lục XXV ban hành kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể gồm:

* Mỏ vật liệu san lấp từ biển thành phố Rạch Giá: Diện tích 4.264 ha; độ sâu quy hoạch từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp), tương ứng với trữ lượng 426.400.000 m3.
* Mỏ vật liệu san lấp từ biển khu vực Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải: Diện tích 1.000ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến 100.000.000 m3.
* Mỏ vật liệu san lấp từ biển Vịnh Thuận Yên, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên: (1) Khu vực 500ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến 50.000.000 m3; (2) Khu vực 300ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả

thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến

30.000.000 m3.

* Khu mỏ phía Đông Nam mũi Ông Đội, thành phố Phú Quốc: Diện tích 140ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến 7.000.000 m3.
* Khu mỏ phía Đông Bắc mũi Ông Đội, thành phố Phú Quốc: Diện tích 286ha; độ sâu khai thác từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35m (độ sâu khai thác sẽ căn cứ kết quả thăm dò khoáng sản để lựa chọn độ sâu khai thác phù hợp); trữ lượng dự kiến 14.300.000m3.

Loại bỏ số lượng 07 mỏ thuộc danh mục trong Phụ lục XXV ban hành kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể gồm:

* Mỏ Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá.
* Mỏ Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá.
* Mỏ Khu vực Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải.
* Mỏ Tô Châu, Phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên.
* Mỏ Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên.
* Mỏ Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên.
* Mỏ Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên.

## Đá xây dựng

Điều chỉnh ranh giới 03 mỏ đá xây dựng so với danh mục trong Phụ lục XXV ban hành kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; cụ thể gồm:

* + - Mỏ đá xây dựng Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất: Điều chỉnh ranh giới, tăng độ sâu khai thác từ cốt-10m xuống cốt-60m; trữ lượng dự kiến

64.000.000 m3.

* + - Mỏ đá xây dựng Trà Đuốc Lớn và Trà Đuốc Nhỏ xã Bình An và Bình Trị, huyện Kiên Lương: Điều chỉnh ranh giới mở rộng diện tích quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng Trà Đuốc Lớn (đã quy hoạch 55,2ha) và Trà Đuốc Nhỏ (đã quy hoạch 14,7ha) thành 01 mỏ để thuận lợi trong hoạt động khai thác âm theo độ sâu quy

hoạch, diện tích từ 69,9 ha thành 200 ha; độ sâu khai thác đến cốt -60m; trữ lượng dự kiến 100.000.000 m3.

## Đá vôi làm vật liệu thông thường

Điều chỉnh ranh giới mỏ đá vôi Lò Vôi Lớn và Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương: Điều chỉnh ranh giới mở rộng diện tích quy hoạch 02 mỏ đá vôi Lò Vôi Lớn (đã quy hoạch 10ha) và Lò Vôi Nhỏ (đã quy hoạch 10ha) thành 01 mỏ, diện tích từ 20 ha thành 40 ha; độ sâu khai thác đến cốt -70m; trữ lượng dự kiến 28.000.000m3.

## Vật liệu san lấp trên đất liền

Điều chỉnh ranh giới mỏ đất san lấp núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên: Điều chỉnh ranh giới mở rộng diện tích quy hoạch mỏ đất san lấp núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên (đã quy hoạch 22ha) thêm 30ha thành 52ha độ sâu khai thác đến cốt +2m trở lên; trữ lượng dự kiến 4.500.000 m3.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 4)



Hình 5: Sơ đồ điều chỉnh, bổ sung phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

## hiện

1. **Rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực**

Trên cơ sở rà soát danh mục các dự án phục vụ Hội nghị APEC đính kèm

Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, đồng thời đối chiếu với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt (Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 06/2/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chung TP. Phú Quốc đến năm 2040); điều chỉnh, bổ sung danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030 đính kèm Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

Bảng 7: Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô/công suất** | **Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục**  **đính kèm Quyết định 1289/QĐ- TTg ngày 03/11/2023** |
| 1 | Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | Thành phố Phú Quốc | Diện tích 1.050 ha; cấp 4E |  |
| 2 | Tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 | Thành phố Phú Quốc | Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT Hội nghị và tới ĐT.973 | Bổ sung mục VI, Phụ lục XXVI |
| 3 | Trạm 220 KV Phú Quốc | Thành phố Phú Quốc | 500 MVA; xây dựng mới | Bổ sung mục B, Phụ lục X |
| 4 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc | Thành phố Phú Quốc | Bao gồm hạng mục: Trung tâm dữ liệu; trung tâm giám sát; hệ thống camera giám sát; hệ thống thiết bị quan trắc… | Bổ sung mục IX, Phụ lục XXVI |
| 5 | Hồ nước Cửa Cạn | Thành phố Phú Quốc | Dung tích 7,5 triệu m3 | Bổ sung mục IV, phụ lục XI và  mục VII.10, Phụ lục XXVI |
| 6 | Hồ nước Dương Đông 2 | Thành phố Phú Quốc | Dung tích 7,5 triệu m3 | Bổ sung mục IV, phụ lục XI và  mục VII.10, Phụ lục XXVI |

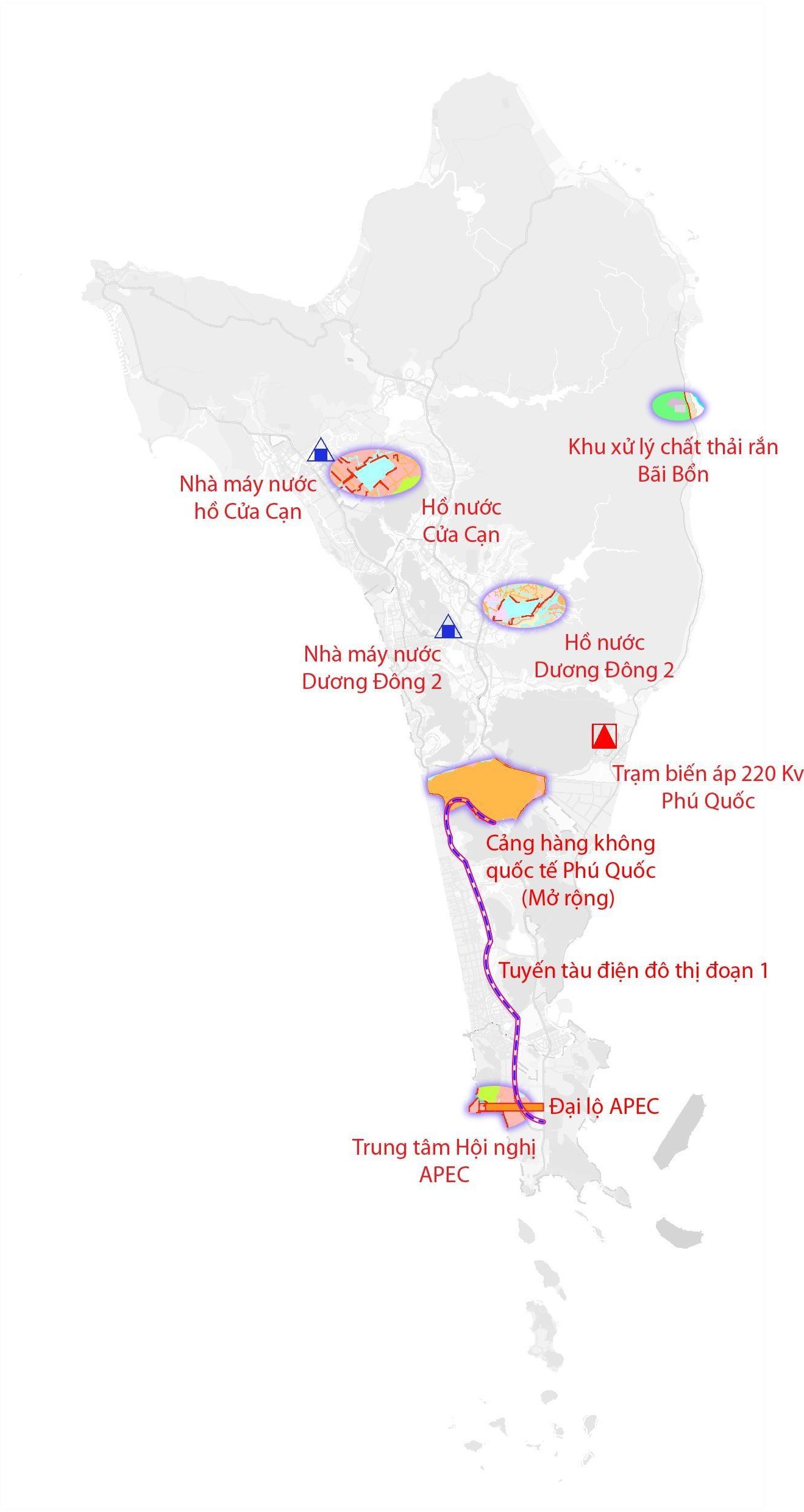
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô/công suất** | **Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục**  **đính kèm Quyết định 1289/QĐ- TTg ngày 03/11/2023** |
| 7 | Nhà máy nước Dương Đông 2 | Thành phố Phú Quốc | Công suất 36.000 m3/ngày đêm | Bổ sung mục I.2, Phụ lục XII và  mục X.a.1, Phụ lục XXVI |
| 8 | Nhà máy nước hồ Cửa Cạn | Thành phố Phú Quốc | Công suất 50.000 m3/ngày đêm | Điều chỉnh mục I.2, Phụ lục XII và  mục X.a.7, Phụ lục XXVI |
| 9 | Xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng | Phú Quốc | Quy mô 57 ha  (bao gồm hạng mục: xây dựng kè và san lấp mặt bằng) | Bổ sung mục III, Phụ lục XXVI |
| 10 | Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC | Thành phố Phú Quốc | Xây dựng Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng: 28 ha | Bổ sung Phụ lục XIX và mục IV.b, Phụ lục XXVI |
| 11 | Khu xử lý rác Bãi Bổn (Hàm Ninh) | Thành phố Phú Quốc | Diện tích 15 ha; công suất 250 tấn/ngày | Điều chỉnh tại số thứ tự 7, Phụ lục XIII |

Bảng 8: Danh mục các dự án ứu tiên kêu gọi đầu tư

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Quy mô (ha)** | **Công suất** |
| 1 | Nhà máy điện rác Bãi Bổn (Hàm Ninh) | TP. Phú Quốc | 10 | công suất 4MW (từ 200-300 tấn/ngày) |
| 2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới | TP. Phú Quốc | 4,2 | Công suất 110 tấn/ngày; diện tích 4,2ha |
| 3 | Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới | TP. Phú Quốc | 02 trạm công suất  15.000 m³/ngđ |  |
| 4 | Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực Dương Đông | TP. Phú Quốc | Trạm công suất  15.000 – 20.000  m³/ngđ |  |
| 5 | Khu đô thị hỗn hợp - Bãi Đất đỏ | TP. Phú Quốc | 88,5 |  |
| 6 | Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán | TP. Phú Quốc | 22 |  |

Hình 6: Sơ đồ điều chỉnh, bổ sung danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030

(trên địa bàn TP. Phú Quốc)



## Điều chỉnh, bổ sung giải pháp về nguồn lực và tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

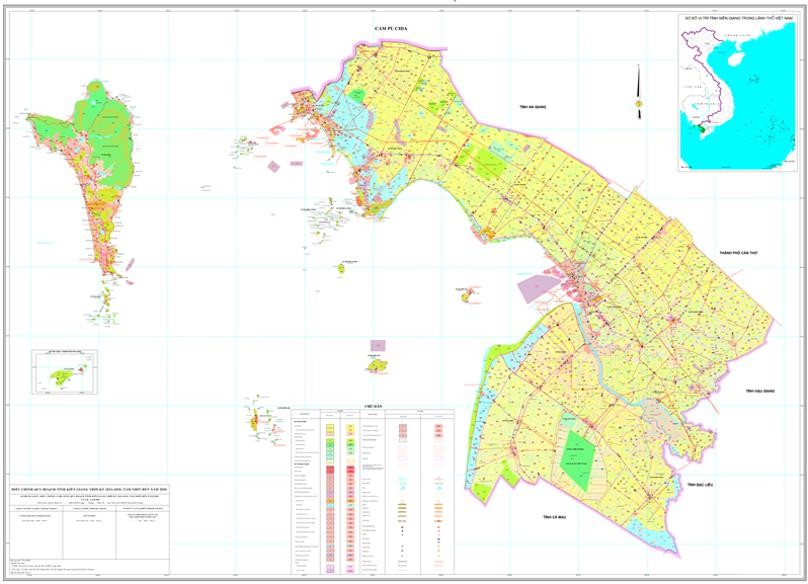
Trên cơ sở danh mục các dự án, công trình cấp thiết đề xuất điều chỉnh và bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thuộc phạm vi điều chỉnh quy hoạch tỉnh, dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án trên khoảng 60.000 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước khoảng 14.876 tỷ đồng, chiếm 24,8%, nguồn vốn ngoài ngân sách khoảng 45.124 tỷ đồng, chiếm 75,2%. Như vậy, so với tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đã được xác định trong QH-2021 là 448.387 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 103.041 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách là 345.346 tỷ đồng, tổng nguồn vốn đầu tư điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án điều chỉnh và bổ sung vào QH-2021 nằm trong phạm vi nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đã được xác định trong QH-2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung cho giai đoạn 2026-2030, tạo cơ sở, căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai kịp thời, hiệu quả các dự án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, danh mục các dự án đính kèm Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

## Biên tập sơ đồ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Bổ sung 01 sơ đồ: Sơ đồ rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hình 7: Sơ đồ rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050



# PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Hiện trạng và biến động sử dụng đất tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021- 2024

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm hiện trạng 2024** | |
| **Diện tích**  **(ha)** | **Tăng, giảm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **566,715** | **565,894** | **-821** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 382,387 | 381,901 | -486 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa* | *296,700* | *294,938* | *-1,762* |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa còn lại* | *85,686* | *86,963* | *1,277* |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | 10,834 | 10,819 | -15 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 62,954 | 62,580 | -374 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 39,297 | 39,336 | 39 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | 26,481 | 26,452 | -28 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 5,907 | 5,936 | 29 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *613* |  | *-613* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 38,635 | 38,604 | -31 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  | 4 | 4 |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | 220 | 261 | 41 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **65,732** | **66,784** | **1,052** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | 10,846 | 10,960 | 115 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | 3,431 | 3,547 | 116 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 214 | 226 | 12 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | 1,711 | 1,736 | 25 |
| 2.5 | Đất an ninh | 87 | 97 | 11 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 1,037 | 1,065 | 29 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm hiện trạng 2024** | |
| **Diện tích**  **(ha)** | **Tăng, giảm** |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 93 | 102 | 9 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | 16 | 16 |  |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 74 | 74 | 0 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 733 | 744 | 11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | 80 | 85 | 5 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | 17 | 17 | 0 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường |  |  |  |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn |  |  |  |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | 25 | 38 | 13 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 6,046 | 5,991 | -55 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | 177 | 211 | 34 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | 34 | 34 | 0 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung |  |  |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 3,455 | 3,598 | 143 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 992 | 700 | -292 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 1,388 | 1,459 | 71 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 24,055 | 24,873 | 818 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 12,683 | 13,379 | 697 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 10,497 | 10,560 | 63 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước |  | 41 | 41 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai |  |  |  |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 63 | 80 | 17 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | 129 | 144 | 15 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 320 | 326 | 5 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm hiện trạng 2024** | |
| **Diện tích**  **(ha)** | **Tăng, giảm** |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | 10 | 10 | 0 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | 67 | 67 | 0 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | 285 | 264 | -21 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | 322 | 328 | 6 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | 54 | 50 | -5 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 282 | 283 | 1 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 17,633 | 17,609 | -24 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | 652 | 645 | -7 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 16,981 | 16,964 | -17 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | 14 | 8 | -6 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **2,755** | **2,545** | **-210** |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | 2,238 | 2,139 | -99 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | 273 | 282 | 10 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | 245 | 124 | -121 |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng |  |  |  |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao\*\*** |  |  |  |

Phụ lục 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ và theo quy hoạch tỉnh giai đoạn (2021 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện**  **tích năm hiện**  **trạng**  **2024** | **Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030**  **(ha)** | **Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| **Tăng**  **(+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** | **Tăng (+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(3) | (8)=(7)/[(4)- (3)]x100 | (9)=(6)-(3) | (10)=(9)/[(4)- (3)]x100 |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **566,715** | **565,894** | **545,761** | **545,761** | **-20,955** | **2,553** | **-20,955** | **2,553** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 382,387 | 381,901 | 375,000 | 375,000 | -7,387 | 1,521 | -7,387 | 1,521 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 296,700 | 294,938 | 299,406 | 299,406 | 2,706 | -154 | 2,706 | -154 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 62,954 | 62,580 |  | 48,452 |  |  | -14,503 | 3,875 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 26,481 | 26,452 | 26,192 | 26,192 | -289 | 1,029 | -288 | 1,027 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 39,297 | 39,336 | 39,586 | 39,586 | 289 | 733 | 289 | 734 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 5,907 | 5,936 | 5,913 | 5,913 | 6 | 21 | 6 | 21 |
|  | *Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* | *613* |  | *613* |  | *0* | *0* | *-613* | *100* |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **65,732** | **66,784** | **88,443** | **88,443** | **22,711** | **2,159** | **22,711** | **2,159** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện**  **tích năm hiện**  **trạng**  **2024** | **Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030**  **(ha)** | **Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| **Tăng**  **(+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** | **Tăng (+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
|  | *Trong đó:* |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 1,711 | 1,736 | 10,771 | 10,771 | 9,060 | 36,610 | 9,060 | 36,610 |
| 2.2 | Đất an ninh | 87 | 97 | 2,623 | 2,623 | 2,536 | 24,027 | 2,536 | 24,027 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 177 | 211 | 840 | 840 | 662 | 1,975 | 662 | 1,975 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 34 | 34 | x | 595 |  |  | 562 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 3,455 | 3,598 | x | 7,314 |  |  | 3,858 | 2,699 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 992 | 700 | x | 1,821 |  |  | 829 | -284 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 203 | 1,459 | x | 1,623 |  |  | 1,420 | 113 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 24,590 | 26,216 | 29,370 | 29,370 | 4,780 | 294 | 4,780 | 294 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *12,683* | *13,379* | *15,500* | *15,500* | *2,817* | *404* | *2,817* | *404* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *10,497* | *10,560* | *x* | *11,097* |  |  | *600* | *950* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *93* | *102* | *461* | *461* | *369* | *3,928* | *369* | *3,928* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *74* | *74* | *146* | *146* | *73* | *29,269* | *73* | *29,269* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** |  | **Diện**  **tích năm hiện**  **trạng**  **2024** | **Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030**  **(ha)** | **Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| **Diện tích**  **năm 2020** | **Tăng**  **(+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** | **Tăng (+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *733* | *744* | *1,131* | *1,131* | *398* | *3,695* | *398* | *3,695* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *80* | *85* | *200* | *200* | *120* | *2,288* | *120* | *2,288* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *320* | *326* | *622* | *622* | *302* | *5,728* | *302* | *5,728* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *10* | *10* | *13* | *13* | *3* | *3,990* | *3* | *3,990* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* |  |  | *3* | *3* | *3* |  | *3* |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *63* | *80* | *100* | *100* | *37* | *219* | *37* | *219* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *129* | *144* | *230* | *230* | *101* | *673* | *101* | *673* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *322* | *328* | *x* | *332* |  |  | *10* | *184* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ* | *282* | *283* | *x* | *510* |  |  | *228* | *25,750* |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  | x | 234 |  |  | 234 |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | 10,846 | 10,960 | x | 14,834 |  |  | 3,988 | 3,480 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | 3,431 | 3,547 | x | 5,473 |  |  | 2,042 | 1,764 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 214 | 226 | x | 420 |  |  | 206 | 1,685 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 25 | 38 | x | 31 |  |  | 7 | 53 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2020** | **Diện**  **tích năm hiện**  **trạng**  **2024** | **Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030**  **(ha)** | **Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| **Tăng**  **(+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** | **Tăng (+),**  **giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | x |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **2,755** | **2,545** | **998** | **998** | **-1,757** | **836** | **-1,757** | **836** |

Phụ lục 3: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2024) theo quy hoạch tỉnh tỉnh Kiên Giang

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích được duyệt**  **(ha)** | **Dự báo kết quả thực hiện** | | |
| **Thực hiện đến 31/12/2024**  **(ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng**  **(+),**  **giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-  (3) | (6)=(4)/(3)\*100 |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **22,166** | **1,047** | -21,119 | 0.05 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 5,192 | 318 | -4,874 | 0.06 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 3,691 | 168 | -3,523 | 0.05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 15,714 | 709 | -15,005 | 0.05 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 498 | 20 | -478 | 0.04 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 86 |  | -86 |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 168 |  | -168 |  |
|  | *Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **5,878** | **128** | -5,750 | 0.02 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 740 | 50 | -690 | 0.07 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | 352 | 0 | -351 | 0.00 |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 303 | 21 | -282 | 0.07 |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 1,218 | 3 | -1,215 | 0.00 |
|  | *Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* |  |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **119** | **1** | -118 | 0.01 |

Phụ lục 4: Điều chỉnh danh mục các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| ***I*** | ***VẬT LIỆU XÂY DỰNG*** |  |  | ***13*** | ***455,02*** |  | ***212.540*** |
| ***A*** | **ĐÁ XÂY DỰNG** |  |  | ***3*** | ***360,8*** |  | ***173.840*** |
| 1 | Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất | 1.122.186,91 | 543802,19 |  | 128 | Tăng độ sâu từ cote+10m đến cote- 60m | 64.000 |
| 1.122.808,35 | 543.308,07 |
| 1.123.828,92 | 543.306,92 |
| 1.123.875,71 | 543.967,64 |
| 1.123.501,35 | 544.036,73 |
| 1.122.955,04 | 544.376,19 |
| 1.122.513,69 | 544.239,83 |
| 1.122.186,91 | 543.802,19 |
| 2 | Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương | 1.128.348,58 | 512410,55 |  | 32,8 | Tăng độ sâu từ cote  -20m đến  cote-50m | 9.840 |
| 1.128.414,67 | 512.404,83 |
| 1.128.737,22 | 512.477,09 |
| 1.128.801,81 | 512.543,14 |
| 1.128.860,00 | 512.749,72 |
| 1.128.518,06 | 512.953,92 |
| 1.128.236,95 | 512.957,37 |
| 3 | Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị; Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An huyện Kiên Lương | 1.127.114,00 | 514.926,00 |  | 200 | Tăng độ sâu từ cote  -30m đến  cote-60m | 100.000 |
| 1.126.050,00 | 515.832,00 |
| 1.125.674,00 | 515.224,00 |
| 1.125.377,00 | 514.124,00 |
| 1.125.993,00 | 513.570,00 |
| ***B*** | ***ĐÁ VÔI*** |  |  | ***9*** | ***92,22*** |  | ***35.700*** |
| 4 | Núi Túc Khối, xã Dương Hoà,  huyện Kiên Lương | 1.139.674,23 | 509198,03 |  | 14 | Tăng độ sâu từ cote  -40m đến  cote-60m | 2000 |
| 1.139.751,87 | 509.066,00 |
| 1.140.182,97 | 509.397,80 |
| 1.140.036,17 | 509.727,25 |
| 5 | Núi Cà Đa, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương | 1.139.424 | 508.994,60 |  | 7 | Tăng độ sâu từ cote  -20m đến  cote-40m | 1500 |
| 6 | Núi Nhà Vô, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương | 1.138.883,12 | 508.746,10 |  | 5,7 | Tăng độ sâu từ cote  -20m đến  cote-40m | 1500 |
| 7 | Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương | 1.134.505,1 | 510.917,5 |  | 4,8 | Tăng độ sâu từ cote  -40m đến  cote-60m | 500 |
| 1.134.679,45 | 510.724,87 |
| 1.134.830,13 | 510.915,46 |
| 1.134.681,62 | 511.025,04 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 8 | Núi Bnumpo Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương | 1.133.998,06 | 512305,05 |  | 4,6 | Từ cote -  60m trở lên | 1000 |
| 1.134.139,85 | 512.154,49 |
| 1.134.341,16 | 512.268,79 |
| 1.134.189,04 | 512.416,33 |
| 9 | Núi Blumpô nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương | 1.131.848,23 | 511.697,89 |  | 3,8 | Tăng độ sâu từ cote  -20m đến  cote-40m | 400 |
| 10 | Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương | 1.128.823,2 | 513.576,91 |  | 7,32 | Từ cote -  50m trở lên | 500 |
| 1.128.872,33 | 513.572,72 |
| 1.128.922,36 | 513.587,65 |
| 1.128.860,63 | 513.661,18 |
| 1.128.896,99 | 513.679,84 |
| 1.128.941,52 | 513.679,65 |
| 1.128.954,08 | 513.658,57 |
| 1.128.937,40 | 513.622,52 |
| 1.128.947,31 | 513.598,96 |
| 1.129.010,38 | 513.578,51 |
| 1.129.039,42 | 513.602,48 |
| 1.129.045,14 | 513.643,82 |
| 1.129.007,15 | 513.707,38 |
| 1.128.969,87 | 513.728,67 |
| 1.128.845,64 | 513.717,16 |
| 1.128.813,26 | 513.688,23 |
| 1.128.797,08 | 513.621,79 |
| 11 | Núi Lò Vôi Lớn, Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương | 1.127.373,00 | 511.455,00 |  | 40 | Tăng độ sâu từ cote  -50m đến  cote-70m | 28.000 |
| 1.127.573,00 | 511.875,00 |
| 1.127.688,00 | 511.992,00 |
| 1.127.776,00 | 512.206,00 |
| 1.128.154,00 | 512.088,00 |
| 1.128.086,00 | 511.712,00 |
| 1.127.790,00 | 511.305,00 |
| 12 | Núi Bnumcha, xã Bình An, huyện Kiên Lương | 1.131.153,75 | 514.163,52 |  | 5 | Tăng độ sâu từ cote  -20m đến  cote-50m | 300 |
| ***C*** | ***ĐÁ CÁT KẾT*** |  |  | ***1*** | ***2*** |  | ***3.000*** |
| 13 | Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc | 1.120.890,06 | 391.308,59 |  | 2 | Cote +20m  trở lên | 3.000 |
| 1.120.964,15 | 391.241,71 |
| 1.121.068,86 | 391.415,84 |
| 1.120.994,76 | 391.483,71 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 1.121.002,99 | 391.306,61 |  |  |  |
| 1.121.064,08 | 391.277,86 |
| 1.121.049,14 | 391.240,84 |
| 1.121.120,31 | 391.222,12 |
| 1.121.168,93 | 391.360,01 |
| 1.121.062,44 | 391.404,74 |
| 1.121.095,30 | 391.125,94 |
| 1.121.187,34 | 391.088,08 |
| 1.121.247,03 | 391.280,14 |
| 1.121.152,00 | 391.314,98 |
| ***II*** | **SÉT GẠCH NGÓI** | | | ***4*** | ***355*** |  | ***8.500*** |
| 14 | Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, Thành phố Hà Tiên | 1.151.512,19 | 443.481,97 |  | 50 | Cote -10  trở lên | 500 |
| 1.151.781,99 | 443.826,18 |
| 1.150.884,22 | 444.449,50 |
| 1.150.553,96 | 444.128,54 |
| 15 | Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên | 1.141.611,07 |  |  | 170 | Cote -10  trở lên | 1.000 |
| 1.142.145,26 | 449.737,71 |
| 1.143.651,49 | 449.002,47 |
| 1.143.122,80 | 450.096,81 |
|  | 450.838,80 |
| 16 | Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương | 1.133.949,31 | 511480,97 |  | 55 | Cote -20m  trở xuống | 3.000 |
| 1.134.157,31 | 511.773,96 |
| 1.133.509,31 | 512.231,97 |
| 1.133.289,31 | 511.981,96 |
| 17 | Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất | 1.133.328,08 | 538283,46 |  | 80 | Cote -10m  trở xuống | 4.000 |
| 1.133.918,72 | 537.439,43 |
| 1.134.223,07 | 537.654,60 |
| 1.134.148,02 | 537.773,72 |
| 1.134.353,29 | 537.913,46 |
| 1.133.710,80 | 538.882,06 |
| 1.133.498,46 | 538.735,68 |
| 1.133.424,46 | 538.850,19 |
| 1.133.214,18 | 538.715,47 |
| 1.133.214,18 | 538.359,78 |
| ***III*** | **VẬT LIỆU SAN LẤP** | | | ***18*** | ***10.367*** |  | ***-*** |
| ***A*** | ***TRÊN ĐẤT LIỀN*** | | | ***2*** | ***69*** |  | ***9.500*** |
| 18 | Núi Nhọn, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên | 1.144.203,00 | 502.914,00 |  | 52 | Từ cote+2,0m trở lên | 4.500 |
| 1.144.703,00 | 502.489,00 |
| 1.144.553,00 | 502.014,00 |
| 1.143.995,00 | 502.031,00 |
| 1.143.968,00 | 502.919,00 |
| 1.143.992,00 | 502.935,00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 1.144.055,00 | 502.957,00 |  |  |  |
| 19 | Núi Mây, xã Dương Hoà,  huyện Kiên Lương | 1.137.744,41 | 509.901,79 |  | 17 | Cote -30  trở lên | 5.000 |
| 1.137.769,27 | 509.686,92 |
| 1.138.142,58 | 509.655,22 |
| 1.138.369,72 | 509.954,14 |
| 1.138.322,53 | 510.084,59 |
| ***B*** | **TỪ BIỂN** |  |  | ***16*** | ***10.298*** |  | ***918.200*** |
| 20 | Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, Thành phố Hà Tiên | 1.150.620,00 | 492.259,00 |  | 200 |  | 20.000 |
| 1.149.611,00 | 490.534,00 |
| 1.148.749,00 | 491.061,00 |
| 1.149.761,00 | 492.772,00 |
| 21 | Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương | 1.133.104,25 | 503.814,11 |  | 100 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 20,2m | 10000 |
| 1.133.386,29 | 503.063,83 |
| 1.135.796,82 | 503.630,24 |
| 1.135.525,43 | 504.437,89 |
| 22 | Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, PQ | 1.117.414,05 | 404.218,97 |  | 250 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10m | 25000 |
| 1.118.044,20 | 402.030,63 |
| 1.122.263,40 | 403.115,19 |
| 1.121.681,43 | 405.310,75 |
| 23 | Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá |  |  |  | 108 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m | 13000 |
| 24 | Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá |  |  |  | 100 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15m | 9000 |
| 25 | Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất | 1.127.363,89 | 524.583,22 |  | 100 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m | 7000 |
| 1.128.301,57 | 524.251,39 |
| 1.128.969,57 | 526.138,94 |
| 1.128.031,89 | 526.470,78 |
| 26 | Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất | 1.114.403,65 | 538.188,6 |  | 100 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m | 7000 |
| 1.115.505,64 | 536.923,68 |
| 1.116.365,13 | 537.806,69 |
| 1.115.263,15 | 539.071,61 |
| 27 | Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất | 1.111.282 | 554.336,08 |  | 100 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m | 7000 |
| 1.112.141,51 | 555.219,11 |
| 1.111.039,49 | 556.484,06 |
| 1.110.179,98 | 555.601,02 |
| 28 | Biển Bắc Hòn Tre, huyện Kiên Hải | 1.099.923,30 | 465.420,23 |  | 250 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7m | 17500 |
| 1.102.144,95 | 465.420,23 |
| 1.102.144,95 | 467.655,12 |
| 1.099.923,30 | 467.655,12 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 29 | Vật liệu san lấp từ Biển, Thành phố Hà Tiên |  |  |  | 2000 | Từ bề mặt địa hình đến 7,0m | 140000 |
| 30 | Vật liệu san lấp từ Biển, khu vực huyện Kiên Lương |  |  |  | 500 | Từ bề mặt địa hình đến 7,0m | 35000 |
| 31 | Vật liệu san lấp từ biển, thành phố Rạch Giá | 1.105.475,00 | 560.762,00 |  | 4.264 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35,0 m | 426.400 |
| 1.099.913,00 | 552.270,00 |
| 1.104.982,00 | 549.624,00 |
| 1.107.277,00 | 554.484,00 |
| 1.106.812,00 | 558.198,00 |
| 1.105.937,00 | 560.649,00 |
| 32 | Vật liệu san lấp từ biển khu vực Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải | 1.090.967,00 | 513.046,00 |  | 1.000 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35,0 m | 100.000 |
| 1.090.967,00 | 516.674,00 |
| 1.088.209,00 | 516.674,00 |
| 1.088.209,00 | 513.046,00 |
| 33 | Vật liệu san lấp từ biển Vịnh Thuận Yên, xã Thuận Yên, thành phố  Hà Tiên | 1.135.856,00 | 488.465,00 |  | 800 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35,0 m | 80.000 |
| 1.134.287,00 | 487.192,00 |
| 1.132.718,00 | 489.108,00 |
| 1.134.268,00 | 490.388,00 |
| 1.135.580,00 | 495.979,00 |
| 1.135.584,00 | 492.969,00 |
| 1.134.586,00 | 492.968,00 |
| 1.134.583,00 | 495.978,00 |
| 34 | Khu mỏ phía Đông Nam mũi Ông Đội, thành phố Phú Quốc | 1.105.624,50 | 451.796,21 |  | 140 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35,0 m | 7.000 |
| 1.105.830,67 | 451.824,92 |
| 1.105.994,01 | 452.096,62 |
| 1.105.525,30 | 452.854,67 |
| 1.105.463,94 | 453.052,05 |
| 1.105.396,44 | 453.686,10 |
| 1.105.296,22 | 453.760,76 |
| 1.104.960,87 | 453.690,40 |
| 1.104.711,25 | 453.093,98 |
| 1.104.758,77 | 452.686,46 |
| 1.105.294,50 | 452.015,70 |
| 35 | Khu mỏ phía Đông Bắc mũi Ông Đội, thành phố Phú Quốc | 1.111.383,44 | 453.387,70 |  | 286 | Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 35,0 m | 14.300 |
| 1.109.732,80 | 452.313,17 |
| 1.108.628,43 | 451.665,69 |
| 1.108.135,53 | 452.012,26 |
| 1.108.260,68 | 452.230,74 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 1.108.861,89 | 452.648,07 |  |  |  |
| 1.109.071,08 | 453.122,83 |
| 1.109.651,10 | 453.257,54 |
| 1.110.450,64 | 453.764,75 |
| 1.110.908,26 | 453.902,14 |
| 1.111.370,00 | 453.750,40 |
| ***IV*** | **THAN BÙN** |  |  | ***13*** | ***1120,46*** |  | ***4.968*** |
| 36 | Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành | 1.149.204,65 | 511.769,44 |  | 150,00 | Từ bề mặt địa hình đến 2,0m | 700 |
| 1.149.901,83 | 510.519,03 |
| 1.150.990,4 | 510.345,4 |
| 1.151.014,35 | 510.998,67 |
| 1.150.207,38 | 511.222,00 |
| 1.149.721,17 | 512.250,01 |
| 37 | Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương | 1.139.287,92 | 521.691,12 |  | 302,50 | Từ bề mặt địa hình đến 2,0m | 1000 |
| 1.140.146,81 | 522.081,14 |
| 1.146.438,54 | 519.201,72 |
| 1.145.386,57 | 518.623,19 |
| 38 | Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương | 1.144.038,06 | 511.780,32 |  | 77,00 | Từ bề mặt địa hình đến 5,4m | 500 |
| 1.145.848,79 | 512.464,85 |
| 1.147.276,96 | 512.584,08 |
| 1.148.776,37 | 512.381,71 |
| 1.149.086,71 | 511.935,81 |
| 1.149.586,02 | 512.399,22 |
| 1.149.151,32 | 513.110,93 |
| 1.147.047,25 | 513.715,41 |
| 1.144.761,36 | 513.455,75 |
| 1.143.480,41 | 513.014,72 |
| 39 | Kênh 7, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương | 1.143.791,33 | 512.335,89 |  | 18,00 | Từ bề mặt địa hình đến 6,0m | 250 |
| 1.143.237,00 | 511.870,00 |
| 1.142.126,00 | 512.208,00 |
| 1.141.118,00 | 511.761,00 |
| 1.140.954,00 | 512.120,00 |
| 1.142.067,00 | 512.618,00 |
| 1.143.198,00 | 512.265,00 |
| 1.143.636,63 | 512.687,81 |
| 40 | Kênh Sáng và Kênh T5, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương | Khoi 1234 | Khoi 1234 |  | 55,00 | Từ bề mặt địa hình đến 3,0m | 250 |
| 1.145.547,00 | 528.923,00 |
| 1.145.953,00 | 529.162,00 |
| 1.145.654,00 | 529.725,00 |
| 1.145.243,00 | 529.482,00 |
| Khoi 5678 | khoi 5678 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 1.145.073,00 | 529.584,00 |  |  |  |
| 1.145.566,00 | 529.876,00 |
| 1.145.359,00 | 530.254,00 |
| 1.144.864,00 | 529.967,00 |
| 41 | Kênh KN3, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương | 1.139.266 | 522,02 |  | 13,40 | Từ bề mặt địa hình đến 3,0m | 160 |
| 1.138.680,00 | 522.019,00 |
| 1.137.985,00 | 521.659,00 |
| 1.137.505,00 | 521.661,00 |
| 1.137.505,00 | 521.360,00 |
| 1.137.991,00 | 521.357,00 |
| 42 | Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất | 1.138.335,56 | 542.797,99 |  | 120,00 | Từ bề mặt địa hình đến 2,24m | 408 |
| 1.138.755,56 | 542.189,49 |
| 1.140.075,05 | 543.082,39 |
| 1.139.678,21 | 543.723,94 |
| 43 | Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất | Khoi 1 | Khoi1 |  | 96,26 | Từ bề mặt địa hình đến 1,94m | 450 |
| 1.133.400,36 | 532.102,51 |
| 1.133.737,82 | 531.606,18 |
| 1.134.399,59 | 532.056,11 |
| 1.134.062,15 | 532.552,44 |
| Khoi2 | Khoi2 |
| 1.133.958,46 | 531.618,87 |
| 1.134.295,90 | 531.122,54 |
| 1.134.957,67 | 531.572,46 |
| 1.134.620,23 | 532.068,79 |
| 44 | Kinh T5, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất | 1.142.730,34 | 531.744,88 |  | 100,00 | Từ bề mặt địa hình đến 2,0m | 250 |
| 1.143.933,08 | 529.566,94 |
| 1.144.611,98 | 529.964,06 |
| 1.143.422,67 | 532.167,56 |
| 45 | Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất | 1.143.802 | 544,778 |  | 35,30 | Từ bề mặt địa hình đến 2,2m | 250 |
| 1.143.625 | 545,473 |
| 1.143.447 | 545,395 |
| 1.143.227 | 545,668 |
| 1.142.969 | 545,489 |
| 1.143.432 | 544,851 |
| 46 | Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất | 1.141.187 | 549,154 |  | 23,00 | Từ bề mặt địa hình đến 2,94m | 250 |
| 1.141.191,00 | 550.005,00 |
| 1.140.913,00 | 549.818,00 |
| 1.140.886,00 | 549.231,00 |
| 1.141.034,00 | 549.034,00 |
| 47 | Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất | 1.140.059 | 539,898 |  | 100,00 | Từ bề mặt địa hình đến 2,7m | 250 |
| 1.141.527,00 | 540.963,00 |
| 1.140.321,00 | 543.225,00 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mỏ** | **Tọa độ**  **Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 độ.**  **30 phút; múi chiếu 3 độ)** | | **Tổng số mỏ** | **Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn**  **2020-2030** | | |
| **X (m)** | **Y(m)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cao độ cote khai thác (m)** | **Trữ lượng và tài nguyên**  **(ngàn m3)** |
| 1.138.580,00 | 542.039,00 |  |  |  |
| 48 | Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất | 1.139.014,00 | 536,385 |  | 30,00 | Từ bề mặt địa hình đến 4,72m | 250 |
| 1.139.106,00 | 536.424,00 |
| 1.138.784,00 | 536.875,00 |
| 1.138.548,00 | 536.944,00 |
| 1.138.287,00 | 536.891,00 |
| 1.137.993,00 | 536.890,00 |
| 1.137.626,00 | 537.034,00 |
| 1.137.214,00 | 537.684,00 |
| 1.137.111,00 | 537.632,00 |
| 1.137.546,00 | 536.946,00 |
| 1.137.922,00 | 536.794,00 |
| 1.138.259,00 | 536.752,00 |
| 1.138.545,00 | 536.824,00 |
| 1.138.721,00 | 536.770,00 |